

Số: /BC-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên,
môi trường biển và hải đảo năm 2015**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 về Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ ngày 05/7/2023 về nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đã tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

Ngày 01/4/2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 2035/BTNMT-BHĐVN gửi đến các bộ, ngành và 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên đề nghị tổng kết, đánh giá thi hành thực hiện Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 (Luật TNMTBHD) theo ba nhóm nội dung: (1) Đánh giá tình hình, kết quả triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; (2) Các khó khăn, vướng mắc và bất cập khi triển khai thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn; (3) Đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung Luật và kiến nghị những vấn đề mới, phát sinh thực tiễn. Trong đó, các vấn đề cụ

thể¹ được tổng kết, đánh giá bám sát các quy định của Luật đảm bảo tính toàn diện, đầy đủ.

Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá, tổng kết của 14/21 bộ, ngành² và 28/28 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có biển (theo báo cáo của các tỉnh, thành phố đã tổng kết đến cấp huyện và các Sở, ngành), Bộ TN&MT đã tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

Để tiếp tục hoàn thiện Báo cáo, Bộ TN&MT đã có Công văn số 7903/BTNMT-BHĐVN ngày 11/11/2024 gửi các bộ, ngành có liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển đề nghị góp ý đối với dự thảo Báo cáo và đến ngày 30/11/2024, đã nhận được ý kiến góp ý của 13/14 bộ, ngành có liên quan và 23/28 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển. Đồng thời, ngày 15/12/2024, Bộ TN&MT đã tổ chức Hội nghị triển khai tổng kết Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Đến nay, sau khi tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh có biển, ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

¹ Về ban hành văn bản quy định chi tiết và văn bản triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; về công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và văn bản hướng dẫn thi hành; về công tác tổ chức, nguồn lực thực hiện; về tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam; về Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; về công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; về lập, xây dựng và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; về thực hiện công tác thống kê tài nguyên biển và hải đảo; về công tác quản lý tài nguyên hải đảo; về quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; về chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; nhận chìm ở biển; việc thực hiện quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; về hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Báo cáo tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo hằng năm; về công tác phối hợp trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

² Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Đài Truyền hình Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ THI HÀNH
LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1.1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết và văn bản triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015

a) Đối với các cơ quan Trung ương

Ngay sau khi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cụ thể:

- Bộ TN&MT đã trình Chính phủ đã ban hành 02 Nghị định: số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

- Bộ TN&MT, Bộ Công Thương và Bộ Quốc phòng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 04 Quyết định: số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01/07/2016 ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc; số 14/2018/QĐ-TTg ngày 12/03/2018 quy chế phối hợp cấp phép, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 ban hành quy chế ứng phó sự cố tràn dầu; số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ TN&MT ban hành 20 Thông tư và Bộ Tài chính ban hành 05 Thông tư³.

³ (1) Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25/7/2016 quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo; (2) Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 quy định về việc xây dựng, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; (3) Thông tư số 26/2016/TT-BTNMT ngày 26/9/2016 quy định chi tiết tiêu chí phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn việc phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; (4) Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; (5) Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khi khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; (6) Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; (7) Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT ngày 24/5/2017 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam tỷ lệ 1:500.000; (8) Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; (9) Thông tư số 57/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức

- Bộ TN&MT đã tham mưu trình ban hành 01 Nghị quyết của Chính phủ, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;⁴ và chủ trì ban hành 01 Quyết định để thực thi Luật;⁵ ban hành 02 Quyết định công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực biển và hải đảo.⁶

- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 08/02/2018 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2018 và Bộ TN&MT ban hành Công văn số 2759/BTNMT-TCBHDVN ngày 29/5/2018 về việc hướng dẫn giải quyết việc giao khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét.

Các văn bản này được giao xây dựng trong Luật và đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ TN&MT và Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính ban hành đầy đủ và kịp thời để triển khai thi hành Luật.

kinh tế kỹ thuật điều tra, khảo sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển độ sâu từ 20m nước trở lên bằng tàu biển; (10) Thông tư số 58/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống trạm quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển bằng rada; (11) Thông tư số 59/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành tàu nghiên cứu biển; (12) Thông tư số 63/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 quy định kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:5.000; (13) Thông tư số 74/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; (14) Thông tư số 01/2018/TT-BTNMT ngày 07/02/2018 ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hệ thống quan trắc sóng và dòng chảy bề mặt biển và rada; (15) Thông tư số 22/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:5.000; (16) Thông tư số 33/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 quy định quy trình khắc phục sự cố tràn dầu trên biển; (17) Thông tư số 07/2024/TT-BTC ngày 5/2/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; (18) Thông tư số 08/2024/TT-BTC ngày 5/2/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển; (19) Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 quy định kỹ thuật về đánh giá chất nạo vét để nhận chìm ở biển và xác định khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam; (20) Thông tư số 19/2020/BTNMT ngày 30/12/2020 ban hành Danh mục chất phân tán được phép sử dụng trong vùng biển Việt Nam và hướng dẫn về quy trình sử dụng chất phân tán trong ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; (21) Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT ngày 26/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam; (22) Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; (23) Thông tư số 17/2024/TT-BTNMT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam; (24) Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; (25) Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

⁴ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 3/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030; Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 phê duyệt Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển giai đoạn 2018 – 2020; Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 16/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030; Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/02/2021 ban hành về quy chế phối hợp quản lý thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

⁵ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 6/6/2018 ban hành và công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam và bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm.

⁶ Quyết định số: 1299/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021; 1524/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2024 công bố thủ tục hành chính lĩnh vực biển hải đảo.

b) Đối với địa phương

Luật TNMTBHD không có quy định cụ thể việc giao cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Để thực hiện Luật TNMTBHD và các văn bản hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (sau đây gọi chung là UBND các tỉnh có biển) đã chủ động rà soát các điều, khoản trong Luật TNMTBHD và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành để quy định chi tiết việc thi hành ở địa phương đảm bảo phù hợp và hiệu quả. Theo báo cáo của UBND các tỉnh có biển, đến nay đã ban hành trên 500 văn bản hướng dẫn thi hành Luật TNMTBHD, trong đó có trên 30 văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Về công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và văn bản hướng dẫn thi hành

Ở trung ương: ngay sau khi Luật TNMTBHD được ban hành, Bộ TN&MT đã chỉ đạo tổ chức triển khai thi hành Luật TNMTBHD, giao Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (nay là Cục Biển và Hải đảo Việt Nam) trực tiếp tổ chức thực hiện, xây dựng Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật. Trong năm 2015, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã phê duyệt 02 nhiệm vụ phổ biến Luật TNMTBHD.⁷ Giai đoạn từ năm 2015 - 2020 đã tổ chức được 11 cuộc hội nghị phổ biến Luật TNMTBHD với 1.683 lượt người tham dự; in ấn và phổ biến được 4.180 cuốn Luật TNMTBHD, 1.480 cuốn song ngữ Anh - Việt, 4.300 cuốn Luật TNMTBHD và các văn bản hướng dẫn thi hành, 7.000 tờ rơi phổ biến nội dung của Luật đến các đối tượng liên quan.

Công tác phổ biến, giáo dục Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành được hướng tới nhiều đối tượng khác nhau. Song song với việc tổ chức các hội nghị phổ biến quy định của Luật, Bộ TN&MT còn phối hợp với các cơ quan truyền thông, thông tấn, báo chí như Đài Tiếng nói Việt Nam, Tạp chí Biển Việt Nam, Trang Thông tin đối ngoại điện tử (Ban Tuyên giáo Trung ương); phổ biến trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ TN&MT để thực hiện phổ biến, tuyên truyền Luật TNMTBHD.⁸

Bên cạnh việc trực tiếp tham gia phổ biến, tuyên truyền Luật, Bộ TN&MT đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật thông qua các việc cử báo cáo viên pháp luật tham gia tuyên truyền, phổ biến tại các hội nghị do bộ, ngành chủ trì tổ chức, phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tham gia xây dựng nội dung, viết bài, giải đáp pháp luật,... Các bộ, ngành khác cũng chủ động trong việc phổ biến, tuyên truyền Luật TNMTBHD như Bộ Quốc phòng đã tổ chức 120 lớp tuyên truyền cho 685.000 lượt người, phát tờ rơi

⁷ Nhiệm vụ tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nhiệm vụ “Phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức về Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nhân dân và cộng đồng dân cư ven biển”.

⁸ Báo Tài nguyên và Môi trường đăng tải 28 bài viết, 25 trang chuyên đề, 38 tin bài, 22 tin giải đáp pháp luật. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường đăng tải 04 bài viết, 04 tin ảnh. Tạp chí Biển Việt Nam đăng tải 02 bài viết, 03 tin ảnh. Trang thông tin đối ngoại điện tử đăng tải 12 bài viết, 12 tin bài.

để tuyên truyền phổ biến Luật;⁹ Đài truyền hình Việt Nam đã thực hiện hệ thống các bản tin Thời sự, chương trình tin tức và các kênh chuyên sâu về tài nguyên - môi trường biển và hải đảo trên kênh VTV1, đồng thời chuyên mục khác trên kênh VTV2, VTV3, VTV4, VTV5, VTV9, VTV Cần Thơ cũng triển khai thực hiện và phát sóng nhiều nội dung tuyên truyền liên quan đến Luật TNMTBHD,...¹⁰

Ở địa phương: ngay sau khi Luật TNMTBHD được ban hành, các tỉnh, thành phố trong cả nước (đặc biệt là 28 tỉnh có biển) đều ban hành các văn bản tổ chức triển khai thi hành Luật trên địa bàn tỉnh. UBND các tỉnh có biển đã triển khai công tác phổ biến Luật TNMTBHD và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhiều tỉnh đã triển khai cụ thể đến cả các đối tượng là cán bộ cấp xã, các ngư dân, cộng đồng dân cư ven biển cùng với các tổ chức, đoàn thể các cấp (Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Luật gia, Hội Nhà báo...), lực lượng thực thi pháp luật trên biển (Bộ đội biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Cảnh sát biển); đã thực hiện nhiều hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật TNMTBHD cụ thể như: tổ chức hội nghị tập huấn phổ biến Luật, in tờ rơi, in sách Luật TNMTBHD; tổ chức tuyên truyền trên sóng đài phát thanh, truyền hình tỉnh, tổ chức cuộc thi tìm hiểu kiến thức, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, treo băng rôn, áp phích tuyên truyền...¹¹

Có thể nói, công tác phổ biến, tuyên truyền Luật TNMTBHD về cơ bản đã được thực hiện một cách nhanh chóng, kịp thời. Việc phổ biến, tuyên truyền Luật TNMTBHD đã được “phủ sóng” đến nhiều đối tượng khác nhau (từ cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về biển và hải đảo đến lực lượng thực thi pháp luật trên biển, các doanh nghiệp có hoạt động khai thác, sử dụng biển, ngư dân, cộng đồng dân cư và toàn thể nhân dân...) thông qua các hình thức, phương thức tiếp cận đa dạng. Việc phổ biến, tuyên truyền Luật TNMTBHD cũng nhận được sự ủng hộ, tham gia tích cực của các tổ chức, cá nhân góp phần đưa các quy định của Luật đi vào đời sống, qua đó nâng cao nhận thức về pháp luật cho các đối tượng được phổ biến.

⁹ Công văn số 5106/BQP-VP của Bộ Quốc phòng ngày 22/11/2024 về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Báo cáo tổng kết thi hành Luật TNMTBHD.

¹⁰ Công văn số 529/THVN-TKBT của Đài truyền hình Việt Nam ngày 02/5/2024 về báo cáo kết quả thi hành Luật TNMTBHD.

¹¹ Nam Định in 1400 cuốn Luật, 14 000 tờ rơi tuyên truyền; Quảng Ninh tổ chức 26 hội nghị phổ biến, tuyên truyền Luật, Hải Phòng tổ chức 337 hội nghị tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển và hải đảo, Báo Hải Phòng đăng tải hơn 2.000 bài viết, Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng thực hiện 3.000 tin, bài, phóng sự; Quảng Ngãi tổ chức 80 lớp tuyên truyền Luật; Khánh Hòa tổ chức 05 hội nghị tập huấn, phát hành 1000 cuốn Luật, in 565 sổ tay tuyên truyền pháp luật về biển và hải đảo; Thanh Hóa tổ chức 16 lớp tập huấn nghiệp vụ kiến thức về Luật; Ninh Thuận tổ chức 69 lớp phổ biến, tuyên truyền Luật; Bến Tre in ấn 2.500 tờ rơi cấp phát cho ngư dân; Tiền Giang tổ chức được 75 hội nghị phổ biến kiến thức pháp luật về biển và hải đảo, phát hành 100 cuốn sách tuyên truyền về biển, đảo Việt Nam; Cà Mau tổ chức 03 hội nghị tập huấn, 07 cuộc tuyên truyền triển khai các văn bản pháp luật hiện hành về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, đảo; chủ quyền biên giới trên biển, 80 lớp tập huấn về rác thải nhựa đại dương, tổ chức 11 cuộc thi tuyên truyền về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phát hành 15.000 tờ gấp tuyên truyền Luật, in 2.000 cuốn sách Luật,...

1.3. Về tổ chức, bộ máy; nguồn lực thực hiện

Ở trung ương: Bộ TN&MT¹² là cơ quan được giao chủ trì triển khai thực hiện Luật TNMTBHD; tham mưu cho Bộ TN&MT tổ chức thực hiện Luật TNMTBHD là Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (nay là Cục Biển và Hải đảo Việt Nam).

- Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹³ là tổ chức trực thuộc Bộ TN&MT, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, với tổ chức bộ máy bao gồm 08 đơn vị hành chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước và 06 đơn vị sự nghiệp trực thuộc, với số lượng công chức được bố trí từ 126 (năm 2015) còn 113 người (năm 2022); viên chức và người lao động khoảng 390 người.

- Cục Biển và Hải đảo Việt Nam¹⁴ được tổ chức, sắp xếp lại gồm có 10 đơn vị trực thuộc, trong đó 07 đơn vị hành chính và 03 đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo với tổng số công chức, viên chức và người lao động là 274 người. Theo Quyết định số 1166/QĐ-BTNMT ngày 03/5/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT, Cục được giao 80 công chức và đến hết năm 2026 hoàn thành phương án cắt giảm còn 60 công chức.

Ở địa phương: Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng giúp Giám đốc Sở TN&MT tham mưu cho UBND các tỉnh có biển thực hiện chức năng quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về biển, đảo trên phạm vi, địa bàn của tỉnh. Thực hiện Thông tư liên tịch số 26/2010/TTLT-BTNMT-BNV ngày 05/11/2010 giữa Bộ TN&MT và Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở TN&MT, UBND các tỉnh có biển đã thành lập Chi cục Biển và Hải đảo. Tuy nhiên, do thực hiện việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả, đến nay, chỉ còn 06/28 tỉnh, thành phố có biển duy trì mô hình chi cục; trong đó, có 03 chi cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về biển, hải đảo,¹⁵ 03 chi cục thực hiện chức năng quản lý biển, hải đảo kết hợp với lĩnh vực khác;¹⁶ có 05 phòng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về biển, hải đảo,¹⁷ 17 Sở TN&MT còn lại có phòng thực hiện chức năng quản lý biển, hải đảo kết hợp với lĩnh vực khác. Tổng số công chức được bố trí thực hiện chức năng quản lý biển, hải đảo ở UBND các tỉnh có biển khoảng gần 200 người.

¹² Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

¹³ Quyết định số 06/2018/QĐ-TTg ngày 23/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹⁴ Quyết định số 2988/QĐ-BTNMT ngày 04/11/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

¹⁵ Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa.

¹⁶ Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng.

¹⁷ Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Cà Mau.

1.4. Về tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam

Luật TNMTBHD quy định Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam được tổ chức từ ngày 01 đến ngày 08 tháng 6 hằng năm. Hằng năm, Bộ TN&MT đã phối hợp với các bộ, ngành và lựa chọn 01 tỉnh, thành phố có biển đăng cai tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và lựa chọn chủ đề phù hợp với thực tiễn của từng năm và chủ đề của Ngày Đại dương thế giới.¹⁸ Việc tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam được các bộ, ngành, địa phương tích cực hưởng ứng, thực hiện. Nhiều hoạt động diễn ra tại Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam như tổ chức mít tinh, thực hiện các cuộc hội thảo, diễn đàn liên quan đến chủ đề lựa chọn của từng năm, xây dựng, phát động các mô hình về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Tại các tỉnh trong cả nước (đặc biệt là các tỉnh có biển), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam đã được tổ chức thực hiện một cách tích cực, hiệu quả với nhiều hoạt động như treo băng rôn, tuyên truyền, tổ chức lễ mít tinh, diễu hành hưởng ứng và Lễ ra quân phát động chiến dịch làm sạch bãi biển, tổ chức triển lãm trưng bày sản phẩm, hiện vật về biển và hải đảo...

Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam cũng là hoạt động tuyên truyền, vận động mọi người dân nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường biển nhằm bảo tồn, phát huy giá trị của tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; lòng tự hào, ý thức dân tộc đối với chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, góp phần giữ vững ổn định và phát triển đất nước với các hoạt động thiết thực góp phần nâng cao nhận thức cho toàn xã hội, toàn hệ thống chính trị và từng người dân về chức năng, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của biển và đại dương đối với sự phát triển bền vững kinh tế biển.

2. Kết quả triển khai thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

2.1. Về Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Bộ TN&MT đã xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023. Nghị quyết số 48/NQ-CP đã kế thừa kết quả thực hiện Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Quyết định số 1570/QĐ-TTg). Mục tiêu của Chiến lược

¹⁸ Năm 2017 tổ chức tại tỉnh Cà Mau với chủ đề “Quản lý và bảo vệ môi trường biển, hải đảo”; năm 2018 tổ chức tại tỉnh Quảng Ninh với chủ đề “Cùng chung tay giữ màu xanh của biển”; năm 2019 tổ chức tại tỉnh Bạc Liêu với chủ đề “Giới và đại dương”; năm 2020 do Covid tổ chức phát động với chủ đề “Đổi mới để phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam”; năm 2021 do Covid nên chỉ tổ chức phát động với chủ đề “Bảo vệ đại dương và phát triển bền vững sinh kế biển Việt Nam”; năm 2022 tổ chức tại tỉnh Phú Yên với chủ đề “Phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và cá thể sinh thái biển”; năm 2023 tổ chức tại tỉnh Nghệ An với chủ đề “Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo”; năm 2024 tổ chức tại tỉnh Khánh Hòa với chủ đề “Quản lý, sử dụng bền vững không gian biển”.

là hiểu rõ hơn về tiềm năng, lợi thế của biển, các tác động bất lợi từ biển trên các vùng biển Việt Nam và vùng biển quốc tế liền kề; xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển làm cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương ven biển lập kế hoạch khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển, nhất là khai thác các loại khoáng sản như dầu khí, sắt từ thềm lục địa và khu vực biển sâu và ứng phó với biến đổi khí hậu để đạt được các chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết.

Đến nay, 27/28 UBND tỉnh có biển đã thực hiện xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tỉnh Sóc Trăng đang tiến hành xây dựng). Nhìn chung, Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại các địa phương đã bám sát mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chiến lược trong Nghị quyết số 48/NQ-CP đã đề ra, nội dung Kế hoạch thực hiện Chiến lược phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các tỉnh.

Qua thống kê việc thực hiện Quyết định số 1570/QĐ-TTg trong giai đoạn từ 2013 đến 2022, qua thống kê, có hơn 350 đề án, dự án, nhiệm vụ về biển và hải đảo đã được triển khai thực hiện, đóng góp quan trọng vào việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của các cơ quan trung ương và địa phương.

Kết quả thực hiện Quyết định số 1570/QĐ-TTg đã đạt được một số mục tiêu như: đáp ứng bước đầu hạ tầng thông tin kỹ thuật cơ bản về tài nguyên và môi trường biển; cung cấp thông tin dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, một số mục tiêu về việc giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển,... chưa đạt được như kỳ vọng.

2.2. Về công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Về quản lý điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Bộ TN&MT đã tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, theo đó, Chương trình gồm 41 nhiệm vụ, dự án (viết tắt là dự án) với tổng kinh phí 6.522,69 tỷ đồng. Chương trình gồm 2 giai đoạn: giai đoạn 2020 - 2025 có 36 dự án với tổng kinh phí 5.007,69 tỷ đồng; giai đoạn 2026 - 2030 có 5 dự án với tổng kinh phí 1.515 tỷ đồng. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 216/QĐ-TTg

ngày 19/02/2021 về quy chế phối hợp quản lý thực hiện Chương trình trọng điểm điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Nhìn chung, các dự án triển khai thực hiện Quyết định số 28/QĐ-TTg giai đoạn 2020 - 2025 đều chậm. Hiện nay có 16/36 dự án đã được phê duyệt. Trong đó có: 02 dự án đã kết thúc¹⁹; 14 dự án đã được phê duyệt và đang triển khai thực hiện (trong đó Bộ TN&MT có 06 dự án; Bộ QP có 05 dự án; Bộ NNPTNT có 01 dự án; ĐHQGHN có 01 dự án; ĐHQGTPHCM có 01 dự án). Tổng kinh phí phê duyệt của 16 Dự án: 1.783 tỷ đồng. Lũy kế kinh phí đến năm 2022 là 641,2 tỷ đồng. Kinh phí cấp năm 2023 là 253,7 tỷ đồng; năm 2024 là 302,4 tỷ đồng; đề xuất kinh phí cấp năm 2025 là 303,7 tỷ đồng. Kinh phí đề xuất cấp trong giai đoạn 2026 - 2030 là 282 tỷ đồng.

Tại khoản 3 Điều 13 Luật TNMTBHD quy định các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản (ngoài Chương trình trọng điểm) do bộ, ngành và UBND có biển lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật, trước khi phê duyệt phải lấy ý kiến của Bộ TN&MT về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi, nội dung điều tra, tính khả thi, hiệu quả, tuy nhiên, đến nay chỉ có 01 dự án điều tra cơ bản được cơ quan chủ trì thực hiện có văn bản lấy ý kiến của Bộ TN&MT.

Kết quả của công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo như sau:²⁰

- *Tài nguyên sinh vật và nguồn lợi thủy sản*: Tài nguyên sinh vật biển ở Việt Nam khá đa dạng với khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học biển khác nhau. Nguồn lợi thủy sản biển Việt Nam tương đối phong phú, toàn vùng biển đã xác định được 1.700 loài thủy sản thuộc hơn 730 giống, 260 họ; trong đó trên 130 loài có giá trị kinh tế cao. Trong giai đoạn 2016 - 2020, trữ lượng tức thời các nhóm nguồn lợi chủ yếu khoảng 3,9 triệu tấn, trong đó vịnh Bắc Bộ chiếm khoảng gần 16%; vùng biển Trung Bộ khoảng gần 22%; Đông Nam Bộ khoảng 25%; Tây Nam Bộ hơn 13% và giữa Biển Đông khoảng gần 24%. Khả năng khai thác cho phép từ nguồn thủy sản ở biển Việt Nam ước tính hơn 2,83 triệu tấn/năm.

- *Các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển*: Có tổng diện tích trên 1,9 triệu ha, rất đa dạng về kiểu loại (rừng ngập mặn, đầm phá, bãi triều, cửa sông, vũng vịnh).

- *Hệ sinh thái rạn san hô*: Là hệ sinh thái đặc trưng của biển Việt Nam, phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam với tổng diện tích khoảng 1.200 km², tập trung nhiều ở vùng biển phía Tây vịnh Bắc Bộ, vùng biển ven bờ các tỉnh Trung Bộ (từ

¹⁹ (1) Dự án “Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng công trình cấp nước cho các đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam” do Bộ TN&MT chủ trì thực hiện; (2) Dự án “Xây dựng cơ sở dữ liệu địa không gian các đảo trọng yếu và các khu vực DK trên biển Việt Nam hỗ trợ quyết định thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh” do Bộ Quốc phòng thực hiện.

²⁰ Báo cáo số 127/BC-BTNMT ngày 27/5/2024 của Bộ TN&MT gửi các vị đại biểu Quốc hội về việc một số nội dung liên quan đến nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV.

Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận), vùng thềm lục địa Đông Nam, vùng biển Tây Nam, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- *Hệ sinh thái thảm cỏ biển*: Việt Nam có 14 loài cỏ biển với khoảng 1.500 loài sinh vật sinh sống, trong đó đứng thứ 3 về đa dạng loài so với các nước trong khu vực. Các thảm cỏ biển phân bố ở độ sâu từ 0 đến 20m và ven các đảo, tập trung nhiều ở một số cửa sông, đầm phá Miền Trung (Tam Giang - Cầu Hai, Thủy Triều) và ven đảo Phú Quốc. Các thảm cỏ biển đang bị suy thoái, phụ thuộc vào diễn biến chất lượng môi trường và mức độ tác động của hoạt động kinh tế - xã hội ở khu vực. Các thảm cỏ ven bờ Nam Trung Bộ đang bị suy thoái với tốc độ trung bình 6-7%/năm (cấp độ II-III) như Lý Sơn, vịnh Nha Trang, khoảng 3-5%/năm (cấp I-II) như Phú Quý; ven bờ Nam Bộ khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo²¹.

- *Hệ sinh thái rừng ngập mặn*: Phân bố nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (81,2% cả nước); tiếp theo là tại vùng Đồng bằng sông Hồng (17,7%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (> 1,0%). Chất lượng rừng ngập mặn vẫn rất thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh và rừng trồng. Diện tích rừng ngập mặn Việt Nam suy giảm liên tục cho đến năm 2015, nhưng sau đó được trồng mới và phục hồi gấp 2 đến 3 lần từ năm 2016.

- *Tài nguyên dầu khí và khoáng sản*: Việt Nam có triển vọng lớn về dầu khí (tổng tiềm năng gần 6 tỷ m³ dầu quy đổi) 8 bể trầm tích ngoài khơi có triển vọng dầu khí. Việt Nam có 35 loại hình khoáng sản trên thềm lục địa, khu vực ven biển và đáy biển gồm sắt, sa khoáng ilmenit, zircon, than, vật liệu xây dựng, đặc biệt là cát biển tại vùng biển từ Bình Thuận đến Sóc Trăng. Tại các vùng biển sâu đã phát hiện một số khu vực có triển vọng về vôi sắt - mangan giàu coban, ni ken và kết hạch sắt - mangan (vùng trũng Tây Nam Biển Đông), băng cháy (bể Tư Chính - Vũng Mây, Nam Côn Sơn, Hoàng Sa và Phú Khánh).

- *Tài nguyên năng lượng tái tạo*: Nhiều khu vực biển ven bờ và ngoài khơi Việt Nam có tiềm năng lớn và thuận lợi để phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời (đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ), năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng sóng (vùng biển phía Bắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ). Công suất điện gió ngoài khơi khoảng 600 GW²², tập trung chủ yếu vùng biển ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tài nguyên cảnh quan thiên nhiên, văn hóa và di sản: Việt Nam có một nền văn hóa biển đa dạng và phong phú với nhiều loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, có giá trị lịch sử, khoa học, nhân văn và kinh tế cũng như khẳng định chủ quyền của đất nước.

Tài nguyên vị thế: Biển Việt Nam có tài nguyên vị thế đa dạng, phong phú và sự khác biệt giữa các vùng biển, bao gồm: Tài nguyên địa tự nhiên; tài nguyên

²¹ Bộ TN&MT, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020 (tổng quan).

²² Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới.

địa kinh tế; tài nguyên địa chính trị; đóng vai trò quan trọng, mà chủ thể chính là không gian biển, mặt nước và đáy biển, luồng lạch, vũng vịnh, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi triều, bãi cát biển, thềm đá, vách đá, hang động; sự kết hợp giữa các dạng tài nguyên vị thế đã góp phần to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

b) Về công tác nghiên cứu khoa học tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Về công tác cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam: đến nay, Bộ TN&MT đã cấp 07 giấy phép cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam đã góp phần nâng cao sự hiểu biết của chúng ta về tài nguyên, môi trường biển; tranh thủ được nguồn lực, trang thiết bị và nâng cao trình độ của các nhà khoa học của Việt Nam thông qua các chuyên nghiên cứu của các tổ chức nước ngoài.

- Về chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo: Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 1034/QĐ-BKHHCN ngày 20/6/2022 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030: “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển”, mã số: KC.09/21-30 với mục tiêu chung là cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để khai thác, bảo vệ, sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững kinh tế biển. Hiện nay, Chương trình này đang được triển khai thực hiện.

- Về các hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo: Bộ TN&MT cũng ban hành riêng Chương trình KHHCN cấp bộ tại Quyết định số 2249/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng ngày 04/09/2015 phê duyệt mục tiêu, nội dung nghiên cứu, sản phẩm chính và chỉ tiêu đánh giá Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp bộ “Khoa học và công nghệ về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020”, mã số TNMT.06/16-20. Kết quả của Chương trình này đã cung cấp cơ sở phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.²³

Ngoài ra, tính đến hết năm 2023, Bộ TN&MT đã đặt hàng/chỉ định thực hiện hoàn thành 42 đề tài khoa học và công nghệ với 4 nhóm nghiên cứu chính,²⁴

²³ Sản phẩm khoa học và công nghệ chính của Chương trình: (i) Dự thảo các quy định về cơ chế, chính sách để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; (ii) Nguyên tắc, phương pháp, bộ tiêu chí lồng ghép các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xác lập hành lang bảo vệ bờ biển; phân loại tài nguyên hải đảo; đánh giá vật, chất được nhận chìm ở biển; (iii) Công nghệ, phương pháp, mô hình tính toán (bao gồm cả phần mềm) ứng dụng trong điều tra cơ bản, kiểm soát tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; (iv) Giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; giải pháp ứng cứu và khắc phục các sự cố môi trường và thiên tai trên biển; (v) Quy trình công nghệ, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật; (iv) Cơ sở dữ liệu, các bản đồ/atlas về tài nguyên và môi trường biển; báo cáo tổng kết, sách chuyên khảo, các bài báo được công bố.

²⁴ (i) Nhóm thể chế, chính sách, văn bản quy định pháp luật: có 19 đề tài, chiếm 35% tổng số các đề tài thực hiện; (ii) Nhóm quy hoạch khai thác có 7 đề tài, chiếm 12%; (iii) Nhóm tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển có 17 đề tài, chiếm 30%; (iv) Nhóm thiết bị, công nghệ có 13 đề tài chiếm 23%.

tổng kinh phí là 75.324 triệu đồng, phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển nói chung, thực thi Luật TNMTBHD nói riêng.

- Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã thực hiện 02 dự án khoa học và công nghệ trọng điểm về tiềm năng dược liệu biển;²⁵ 05 nhiệm vụ khoa học, công nghệ về biển với nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau như đa dạng sinh vật biển, dược liệu biển, địa chất biển... Các kết quả nghiên cứu khoa học biển này đã đóng góp vào công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.²⁶

- Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo thực hiện Chương trình Nghiên cứu tổng hợp sinh thái, tài nguyên sinh vật quần đảo Trường Sa gồm 7 đề tài, kết quả nghiên cứu phục vụ tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng.²⁷

2.3. Về lập, xây dựng và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

Luật TNMTBHD đã có 08 Điều (từ Điều 26 đến điều 33) quy định về việc lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Tuy nhiên, để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống quy hoạch quốc gia, ngày 24/11/2017, Quốc hội đã ban hành Luật Quy hoạch, theo đó quy định về việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch, trong đó có Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Đồng thời, Quốc hội cũng ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, theo đó đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TNMTBHD liên quan đến Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Để thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23/4/2020 phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay, Bộ TN&MT đang chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch.

²⁵ Dự án giai đoạn 2016 - 2018: “Nghiên cứu tiềm năng về dược liệu biển tại vùng biển Trung bộ (vùng biển Bắc Trung Bộ đến biển Trung Trung Bộ, Việt Nam)”, dự án gồm 07 hợp phần đã được nghiệm thu, xếp loại xuất sắc; Dự án giai đoạn 2020 - 2022: “Nghiên cứu tiềm năng về dược liệu biển tại vùng biển Khu vực Nam Trung Bộ (vùng biển Khánh Hòa - Bình Thuận) Việt Nam”, dự án gồm 06 hợp phần.

²⁶ Công văn số 1060/VHL-KHTC của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ngày 13/5/2024 về việc báo cáo tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.

²⁷ Công văn số 5106/BQP-VP của Bộ Quốc phòng ngày 22/11/2024 về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Báo cáo tổng kết thi hành Luật TNMTBHD.

2.4. Về thực hiện công tác thống kê tài nguyên biển và hải đảo

Luật TNMTBHD quy định bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thống kê các loại tài nguyên biển và hải đảo do mình quản lý theo quy định của pháp luật về thống kê, gửi báo cáo kết quả về Bộ TN&MT.

Trong thời gian qua, công tác thống kê tài nguyên biển và hải đảo chưa được thực hiện riêng, các địa phương thực hiện thống kê cùng với thống kê ngành tài nguyên và môi trường, thống kê tỉnh hoặc báo cáo tổng hợp về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo hằng năm.

Việc thực hiện hoạt động thống kê tài nguyên biển và hải đảo đã cung cấp được số liệu về nguồn tài nguyên biển, là cơ sở để xây dựng, điều chỉnh chính sách, pháp luật về công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phù hợp với thực tiễn, thống nhất được công tác quản lý nhà nước về biển, hải đảo giữa các bộ, ngành, địa phương.

2.5. Về công tác quản lý tài nguyên hải đảo

- Về công tác lập hồ sơ hải đảo, đến nay đã có 14/28 UBND tỉnh có biển đã và đang thực hiện việc lập hồ sơ quản lý tài nguyên hải đảo, trong đó có 10 tỉnh đã hoàn thành công tác lập hồ sơ, đưa vào lưu trữ, quản lý gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên, Thừa Thiên Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang. 05 tỉnh đang thực hiện gồm: Quảng Ninh, Quảng Bình, Hải Phòng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi.

- Đối với việc phân loại hải đảo: Bộ TN&MT đang xây dựng và đề xuất thực hiện dự án phân loại hải đảo, tuy nhiên việc phân loại hải đảo gặp khó khăn do số lượng hải đảo rất lớn, việc điều tra tổng thể các hải đảo cần nguồn lực rất lớn; đồng thời chưa có danh sách đầy đủ các hải đảo để phục vụ cho việc phân loại hải đảo.

- Đối với công tác điều tra cơ bản các đảo/cụm đảo: đến nay, Bộ TN&MT đã điều tra, đánh giá tổng thể được 10 đảo/cụm đảo gồm: Cô Tô - Vĩnh Thực, Vân Đồn, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Khoai, Thổ Chu, Quần đảo Trường Sa, theo đó, đã điều tra, xác định được cơ sở dữ liệu về các kết quả điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên; điều tra, đánh giá và định hướng khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường của các đảo, cụm đảo này; đã xây dựng được bộ bản đồ đồng bộ về tài nguyên quan trọng: khoáng sản, môi trường, tài nguyên đất, tài nguyên nước, đa dạng cảnh quan cho các đảo, cụm đảo này.²⁸

Bộ TN&MT đã xây dựng đề xuất dự án tiếp tục thực hiện điều tra các đảo khác, cụ thể gồm: Đảo Trần, Ngọc Vũng, Long Châu, Hòn Mê, Hòn Mất, Cù Lao

²⁸ Cục Quản lý điều tra cơ bản biển và hải đảo, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2017): Báo cáo tổng kết Dự án: “Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường một số hải đảo, cụm đảo lớn, quan trọng phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền lãnh hải”.

Xanh, Hòn Chuối, Hòn Tre, Nam Du, Hòn Nghê, Trường Sa Lớn, Song Tử Tây, Song Tồn. Tuy nhiên, do khó khăn về kinh phí nên các dự án chưa được thực hiện.

2.6. Về quản lý hành lang bảo vệ bờ biển

Theo quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật, UBND tỉnh, thành phố có biển có trách nhiệm thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý trong thời hạn 18 tháng²⁹ kể từ khi Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Tính đến ngày 30/6/2024, đã có 27/28 tỉnh có biển³⁰ phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Theo thống kê sơ bộ từ báo cáo tổng kết thi hành Luật của các tỉnh có biển, có khoảng hơn 560 khu vực ven biển, hải đảo được thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển với tổng số gần 1.700km (khoảng 50% chiều dài bờ biển).

- Trong số 27 tỉnh có biển đã phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, có 21 tỉnh có biển đã xác định và phê duyệt chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; 13 tỉnh có biển đã hoàn thành cắm mốc hành lang bảo vệ bờ biển và ban hành quy định quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.³¹

- Trong số 21 tỉnh có biển đã phê duyệt chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, có một số địa phương đã tiến hành và hoàn thiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển và ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

Việc xây dựng danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân, bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ các công trình, dự án của nhà đầu tư; tạo hành lang pháp lý để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế khu vực ven biển, hải đảo.

2.7. Về chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm: chương trình có phạm vi liên tỉnh do Bộ TN&MT xây dựng và tổ chức thực hiện, các chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh do UBND các tỉnh có biển xây dựng và thực hiện. Một trong những căn cứ lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ là Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Ngày 07/10/2024, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành tại Quyết định số 1117/QĐ-

²⁹ Trong năm 2017 - 2018, có 02 tỉnh phê duyệt là Hải Phòng, Quảng Ngãi; 2019 có 07 tỉnh (Nam Định, Quảng Trị, Bình Định, Phú Yên, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng); năm 2020 có 09 tỉnh (Quảng Ninh, Thái Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Ninh Thuận, Vũng Tàu, Tiền Giang); 2021 có 04 tỉnh (Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Kiên Giang), các năm 2022 - 2024 có 04 tỉnh (Cà Mau, Bạc Liêu, Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa) phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

³⁰ Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

³¹ Các tỉnh: Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng.

TTg. Đây là căn cứ quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền³² rà soát, tiếp tục đề xuất xây dựng, phê duyệt, triển khai thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi cấp tỉnh và liên tỉnh.

2.8. Về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; nhận chìm ở biển

a) Về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển

- Về kiểm soát các nguồn thải ra biển: thực hiện Dự án: “Xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch quản lý chất thải; kiểm soát các nguồn ô nhiễm môi trường từ đất liền và các hoạt động trên biển”,³³ cơ quan trực thuộc Bộ TN&MT đã thực hiện rà soát chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp chất thải trên biển; hoàn thiện thể chế quản lý tổng hợp, thống nhất các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển từ đất liền, trên biển; xây dựng các chương trình, kế hoạch quản lý chất thải; kiểm soát các nguồn ô nhiễm môi trường từ đất liền và các hoạt động trên biển; phân tích, đánh giá chất lượng nước biển và trầm tích ven bờ khu vực xung quanh các nguồn thải; lấy mẫu, đo nhanh tại hiện trường các nguồn thải từ đất liền ra biển, trên biển và tiến hành điều tra vùng ven biển miền Bắc và Bắc Trung Bộ; lấy mẫu, đo nhanh tại hiện trường, điều tra, đánh giá, phân loại nguồn thải từ đất liền ra biển và trên biển tại 4 tỉnh miền Trung và Nam Trung Bộ...

Bên cạnh đó, một số nhiệm vụ/đề tài liên quan đến kiểm soát các nguồn thải ra biển đã được triển khai thực hiện.³⁴ Đồng thời, công tác thanh tra, kiểm tra cũng được tăng cường phối hợp giữa cơ quan thuộc Bộ TN&MT với các cơ quan thực thi pháp luật trên biển như lực lượng cảnh sát biển, cảnh sát môi trường,... đã tiến hành thực hiện việc thanh tra, kiểm soát các nguồn thải ra biển.

Các Bộ, ngành thường xuyên quan tâm, chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý trong hoạt động kiểm soát ô nhiễm, kiểm soát các nguồn thải, chất thải sinh hoạt, bảo vệ môi trường biển, hải đảo trong các lĩnh vực liên quan: nông nghiệp, y tế, xây dựng, giao thông vận tải,... Ở các địa phương: qua điều tra, thống kê đánh giá các nguồn thải tại 28 tỉnh có biển, hầu hết các nguồn thải phát sinh từ đất liền ảnh hưởng đến môi trường biển, đảo; gồm nguồn thải từ hoạt động dân cư (sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, điểm du lịch, khu vực dân cư); nguồn thải từ hoạt động công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

³² Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Trị đã triển khai nhiệm vụ phê duyệt Chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Quảng trị theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 21/4/2023.

³³ Quyết định số 396/QĐ-TCBHVN ngày 27/11/2020 của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam phê duyệt nội dung và dự toán Dự án.

³⁴ Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã thực hiện dự án/nhiệm vụ: “Điều tra, đánh giá hiện trạng và tác động của các nguồn thải đến môi trường và đề xuất giải pháp quản lý nguồn thải trên biển phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên - môi trường biển, hải đảo Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang); Dự án: “Điều tra, đánh giá hiện trạng và tác động của các nguồn thải đến môi trường và đề xuất giải pháp quản lý nguồn thải trên biển phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên - môi trường biển, hải đảo Vịnh Bắc Bộ giai đoạn 1 từ Quảng Ninh đến Ninh Bình; Đề tài “Nghiên cứu đánh giá tình trạng phát sinh chất thải rắn vùng ven biển từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế do ảnh hưởng của khí hậu cực đoan. Đề xuất các biện pháp quản lý, xử lý”,...

khai thác khoáng sản); nguồn thải từ hàng hải trên biển; nuôi trồng thủy hải sản trên biển; khai thác thăm dò dầu khí trên biển.

Phần lớn các chất thải từ đất liền tác động gián tiếp đến môi trường nước biển và hải đảo thông qua các cửa sông ven biển, mức độ gia tăng tại các cửa sông chảy qua hoặc gần các thành phố có biển. Đối với các nguồn thải trên biển, nguồn thải từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, cảng cá và hoạt động du lịch biển là nguồn thải có mức độ tác động lớn nhất và là nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số vịnh, đầm phá ven biển. Bên cạnh đó, sự gia tăng chất thải nhựa đại dương trong những năm gần đây là vấn đề lớn mang tính toàn cầu và cũng là áp lực lớn trong công tác quản lý chất thải ở nước ta.

Hiện nay, môi trường nước biển ven bờ khá sạch, tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực nuôi trồng thủy hải sản, khu vực neo đậu thuyền, cửa sông... bị ô nhiễm bởi hợp chất chứa Nitơ, Phốt phát và chất rắn lơ lửng; môi trường nước biển xa bờ ổn định và ít biến động.³⁵

- Về việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo: từ năm 2017 đến năm 2021, Bộ TN&MT đã tiến hành đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo theo quy định; kết quả thực hiện nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo của Bộ TN&MT trong 05 năm đều đạt kết quả tốt. Các tỉnh có biển cũng thực hiện việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, kết quả đánh giá đều tốt, tuy nhiên còn một số tỉnh có biển chưa thực hiện công tác này hằng năm, cụ thể các tỉnh có biển thực hiện năm 2017 là 7/28 tỉnh; năm 2018 là 15/28 tỉnh; năm 2019 là 8/28 tỉnh; năm 2020 là 6/28 tỉnh; năm 2021 là 9/28 tỉnh.

- Về phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo: Bộ TN&MT đã thực hiện Dự án: “*Điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường và lập bản đồ phân vùng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang*”. Kết quả của Dự án này gồm tính toán, xác định phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo trong vùng nghiên cứu theo 4 cấp; phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo khu vực dự án; thành lập Bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo khu vực từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang và các bản đồ chuyên đề.

Đồng thời, Bộ TN&MT đang triển khai xây dựng và thực hiện trong giai đoạn 2023 - 2025 đối với 02 dự án: (1) Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo từ Quảng Ninh đến Phú Yên (giai đoạn I từ Thanh Hóa đến Nghệ An); (2) Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Kiên Giang (giai đoạn II: Sóc Trăng, Bạc Liêu và khu vực biển Đông của Cà Mau). Bộ TN&MT

³⁵ Báo cáo số 208/BC-CP của Chính phủ ngày 10/5/2023 về công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

đã có kế hoạch tiếp tục triển khai trong giai 2026 - 2030 dự án: “Thành lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo Việt Nam”.³⁶

Kết quả triển khai thực hiện các dự án nêu trên về đánh giá sức chịu tải môi trường của các khu vực biển, hải đảo, Bộ TN&MT sẽ có cơ sở để xác định và công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải.

- Về báo cáo môi trường biển: Bộ TN&MT đã xây dựng và công bố Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (tổng quan), theo đó đã làm rõ về hiện trạng môi trường biển và hải đảo, tác động của ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, các cơ hội, thách thức và giải pháp bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Báo cáo hiện trạng môi trường biển, hải đảo theo chuyên đề hằng năm được xây dựng trên cơ sở phân tích và đánh giá mức độ cấp thiết các vấn đề môi trường của từng khu vực biển; đồng thời các báo cáo chuyên đề hằng năm sẽ phục vụ cho báo cáo tổng quan giai đoạn 5 năm được xây dựng vào các năm 2025, 2030,...

b) Về ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển

Thực hiện Luật, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu, Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc.³⁷ Bộ TN&MT đã ban hành quy định danh mục chất phân tác được phép sử dụng trong ứng phó sự cố tràn dầu trong vùng biển Việt Nam và hướng dẫn quy trình sử dụng chất phân tán trong ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; quy trình khắc phục hậu quả sự cố tràn dầu trên biển; quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá, xác định thiệt hại và lập hồ sơ bồi thường thiệt hại về môi trường do sự cố tràn dầu xảy ra trong vùng biển Việt Nam. Các văn bản này đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động ứng phó, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan, việc giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu trên các vùng biển Việt Nam.

- Từ năm 2017 đến năm 2023, các cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện ứng phó và khắc phục hậu quả 76 sự cố tràn dầu trên biển³⁸ và năm 2016 có 01 sự cố hóa chất độc của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh. Công tác ứng phó sự cố tràn dầu đã được các cơ quan phối hợp thực hiện hiệu quả.

Công tác chuẩn bị ứng phó sự cố tràn dầu cũng được các cơ quan, đơn vị có liên quan quan tâm. Ngày 17/01/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 133/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu. Tại địa

³⁶ Dự án này là một trong những nhiệm vụ tại Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁷ Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01/07/2016 ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc; Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020 về Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu; Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/03/2021 về quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

³⁸ Báo cáo số 1640/BC-BQP ngày 4/5/2024 của Bộ Quốc phòng về tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, có tổng số 76 sự cố tràn dầu trên biển, cụ thể năm 2017: 6 sự cố; năm 2018: 10 sự cố; năm 2019: 12 sự cố; năm 2020: 15 sự cố; năm 2021: 15 sự cố; năm 2022: 07 sự cố; năm 2023: 11 sự cố.

phương, đã có 27/28 UBND các tỉnh có biển xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh được Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn phê duyệt (tỉnh Thừa Thiên Huế chưa xây dựng). Tuy nhiên, theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 (quy định sau 5 năm Kế hoạch phải phê duyệt lại), theo đó, 08 tỉnh có biển³⁹ chưa điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu;⁴⁰ có 08/28 tỉnh⁴¹ đang triển khai xây dựng nhiệm vụ đề trình cấp nhật, phê duyệt, còn 05/28 tỉnh⁴² ban hành văn bản cấp tỉnh, chưa trình thực hiện điều chỉnh theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

- Để tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển giai đoạn 2018 - 2020 tại Quyết định 1862/QĐ-TTg ngày 23/11/2017, qua tổng hợp, đã thực hiện được 11/24 nhiệm vụ⁴³ phục vụ công tác quản lý.

- Bộ TN&MT cũng chủ trì thực hiện các hoạt động hợp tác ứng phó sự cố tràn dầu trên biển với các quốc gia trong khu vực như Tuyên bố chung và Chương trình khung về hợp tác sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu vùng vịnh Thái Lan giữa Việt Nam, Thái Lan và Cam-pu-chia;⁴⁴ Bản Thỏa thuận về hợp tác xử lý sự cố tràn dầu trên biển giữa Việt Nam và Phi-lip-pin;⁴⁵ và tham gia thực hiện Bản ghi nhớ về cơ chế hợp tác chung về chuẩn bị và ứng phó sự cố tràn dầu của ASEAN.⁴⁶

c) Về nhận chìm ở biển

Ở trung ương: theo số liệu thống kê thì tính đến ngày 30/4/2024, Bộ TN&MT đã phê duyệt cấp 37 Giấy phép nhận chìm ở biển, trong đó có: 34 Giấy phép nhận chìm ở biển được cấp mới; sửa đổi, bổ sung 02 Giấy phép nhận chìm ở biển; gia hạn 01 Giấy phép nhận chìm ở biển. Tổng khối lượng vật, chất được nhận chìm là gần 100 triệu m³ trên tổng số diện tích khu vực biển đã giao để thực hiện nhận chìm là 5.713 ha tại các khu vực biển Hải Phòng, Thanh

³⁹ Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hoà, Sóc Trăng, Kiên Giang.

⁴⁰ Công văn số 5106/BQP-VP của Bộ Quốc phòng ngày 22/11/2024 về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Báo cáo tổng kết thi hành Luật TNMTBHD.

⁴¹ Hải Phòng, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bạc Liêu.

⁴² Ninh Bình, Quảng Ngãi, Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang.

⁴³ Bộ TN&MT được giao 6/14 nhiệm vụ, xin dừng 02 nhiệm vụ, lồng ghép 01 nhiệm vụ, 5 nhiệm vụ chưa thực hiện; Bộ Công thương thực hiện được 3/5 nhiệm vụ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện được 0/2 nhiệm vụ; Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam thực hiện được 2/2 nhiệm vụ.

⁴⁴ Năm 2006, Việt Nam, Thái Lan và Cam-pu-chia đã ký kết trong Tuyên bố chung và Chương trình khung về hợp tác sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu vùng vịnh Thái Lan.

⁴⁵ Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước Cộng hòa Phi-lip-pin về hợp tác trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn và Thỏa thuận về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu trên biển.

⁴⁶ Ngày 20/11/2014, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 83/NQ-CP về việc ký Thỏa thuận về cơ chế hợp tác chung ASEAN trong chuẩn bị và ứng phó sự cố tràn dầu; ngày 28/11/2014, các quốc gia thành viên ASEAN đã ký Bản ghi nhớ về cơ chế hợp tác chung về chuẩn bị và ứng phó sự cố tràn dầu.

Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Trà Vinh, khu A ngoài khơi biển Vũng Tàu. Vật, chất nhận chìm chủ yếu là vật chất nạo vét cảng, luồng hàng hải.

Ở địa phương: đã có 10/28 tỉnh có biển đã phê duyệt⁴⁷ danh mục khu vực, vị trí nhận chìm ở biển. UBND các tỉnh có biển đã phê duyệt, cấp 22 Giấy phép cấp phép, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc phạm vi quản lý với khối lượng vật, chất được nhận chìm là gần 11 triệu m³ trên tổng số diện tích 1.390 ha khu vực biển.

2.9. Việc thực hiện quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Ngày 12/01/2016, Bộ TN&MT đã tham mưu đề trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg về việc quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Sau thời gian triển khai thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg, để bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ, sự phù hợp với các quy định liên quan đến Luật Quy hoạch 2017, Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ TN&MT thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia đồng bộ, tiên tiến hiện đại, giám sát được các khu vực trọng yếu có tính chất liên vùng, liên tỉnh, xuyên biên giới, khu vực tập trung nhiều nguồn thải và thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao; tăng cường tính liên kết với các hệ thống quan trắc môi trường cấp tỉnh; bảo đảm theo dõi diễn biến chất lượng môi trường; đáp ứng yêu cầu về cung cấp, công bố, công khai thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường và nâng cao năng lực cho công tác cảnh báo, dự báo môi trường, trong đó, bao gồm cả mạng lưới quan trắc môi trường nước biển và trầm tích.⁴⁸

Ngày 07/3/2024, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 224/QĐ-TTg về việc quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁴⁹ làm cơ sở quan trọng để cho các bộ, ngành liên quan và địa phương tổ chức triển khai quan trắc môi trường thống nhất trên hệ thống trên phạm vi cả nước. Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 1899/QĐ-BTNMT ngày 10/7/2024 về Kế hoạch thực hiện Quyết định số 224/QĐ-TTg về việc quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, Chính

⁴⁷ Quảng Ninh và Hải Phòng (công bố hằng năm), Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng (Đã Nẵng đang xây dựng, thực hiện).

⁴⁸ (i) Duy trì, mở rộng quan trắc tại các điểm cửa sông, ven biển theo quy hoạch trước đây; (ii) Thiết lập mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển tại các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

⁴⁹ Về mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển ven bờ, tiếp tục duy trì và mở rộng mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 70 điểm quan trắc trên cơ sở tiếp tục duy trì quan trắc theo 43 điểm hiện có và mở rộng mới thêm 27 điểm quan trắc được quy hoạch thực hiện cho giai đoạn năm 2021 - 2030. Về mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển tại các vùng biển gần bờ và xa bờ, thực hiện quan trắc nước biển tại 39 khu vực ưu tiên quan tâm.

phủ giao cho Bộ TN&MT thực hiện quan trắc chất lượng nước biển và trầm tích biển tại 03 trạm quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ (Bắc, Trung, Nam) và lĩnh vực quản lý tổng hợp, môi trường biển và hải đảo thực hiện quan trắc các yếu tố hải văn. Ngoài Bộ TN&MT, việc quan trắc môi trường biển còn được thực hiện bởi các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Việc quan trắc môi trường biển cũng được triển khai ở các địa phương có biển và được thực hiện định kỳ hằng năm.

Các bộ, ngành đã và đang triển khai xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng hệ thống phần mềm quản lý, khai thác, cập nhật, chia sẻ thông tin về tài nguyên và môi trường; ứng dụng hệ thống thông tin cho việc kiểm kê và xây dựng dữ liệu quản lý nguồn ô nhiễm nước biển, tổ chức quan trắc theo chuyên ngành với tổng số hơn 1000 điểm tại nhiều khu vực biển (khu vực biển vịnh Bắc Bộ, miền Trung, khu vực biển Đông - Đông Nam Nam Bộ - Trường Sa và khu vực miền Tây Nam Bộ) để đánh giá chất lượng môi trường, không khí, nước biển (các thông số về nhiễm dầu, kim loại nặng,...).⁵⁰

Tại các tỉnh có biển, hiện có 20/28 tỉnh báo cáo có thực hiện công tác quan trắc môi trường nước biển ven bờ (Hải Phòng, Thanh Hóa, Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo), TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang).

Kết quả quan trắc, giám sát hằng năm đã cung cấp thông tin, dữ liệu quan trọng phục vụ công tác quản lý môi trường biển như: nghiên cứu khoa học, xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường biển quốc gia; xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường biển. Bên cạnh đó, kết quả còn cung cấp những thông tin, dữ liệu về hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường biển, sự cố môi trường (thủy triều đỏ, ô nhiễm dầu, dữ liệu động đất, sóng thần,...), thông tin về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế tại các cơ sở y tế trên toàn quốc trong đó có y tế khu vực biển, hải đảo và những tác động xấu đến môi trường ở các vùng biển của nước ta; phục vụ công tác giám sát và cảnh báo môi trường biển góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và chủ quyền trên biển.

2.10. Về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Tại khoản 2 Điều 67 Luật TNMTBHD quy định hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm: (1) *Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*; (2) *Hệ thống phần mềm hệ điều*

⁵⁰ Thống kê theo Báo cáo số 1640/BC-BQP ngày 04/5/2024 Bộ Quốc phòng là 800 điểm; Báo cáo số 3118/BNN-PC ngày 02/5/2024 của Bộ NN&PTNT là 20 điểm; Báo cáo số 1060/VHL-KHTC ngày 13/5/2024 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là 21 điểm; số liệu thống kê của Bộ TN&MT là 142 điểm; thống kê từ báo cáo tổng kết thi hành Luật TNMTBHD của 28 tỉnh có biển là khoảng 100 điểm.

hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng; (3) Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Thực tế, ở cấp trung ương, hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được xây dựng từ năm 2006 trong Dự án: “*Xây dựng, hệ thống hóa cơ sở dữ liệu biển quốc gia về các kết quả điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường các vùng biển Việt Nam*” theo Quyết định 47/2006/QĐ-TTg ngày 01/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “*Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*” (Đề án 47). Kết quả Dự án (giai đoạn 2006 - 2012) thực hiện được: (1) Đánh giá được hiện trạng quản lý, sử dụng và nhu cầu sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên - môi trường biển Việt Nam; (2) Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia gồm 17 cơ sở dữ liệu thành phần về các kết quả điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường các vùng biển Việt Nam; (3) Hệ thống trang thiết bị kỹ thuật phần cứng và phần mềm phục vụ quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; (4) Có mô hình tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia; quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển.

Về công tác lưu trữ dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo, đã hình thành kho dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo. Hiện nay, kho dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang lưu trữ các đề án, dự án, nhiệm vụ, đề tài khoa học công về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 (trước là Đề án 47); hồ sơ hải đảo các tỉnh và các nhiệm vụ, dự án, đề tài khoa học công nghệ khác về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Công tác tiếp nhận dữ liệu được thực hiện định kỳ và liên tục từ khi thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đến nay.

Về quy định thu phí khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện sau khi Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có hiệu lực (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018). Dữ liệu tập trung được khai thác nhiều thuộc các lĩnh vực: địa hình biển, địa chất khoáng sản biển, khí tượng thủy văn biển,...

Về tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bước đầu đã thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin và cung cấp dữ liệu đến người dùng thông qua quản lý, vận hành một số sản phẩm phần mềm, trang thông tin và các dịch vụ dữ liệu đặc thù lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Tại 28 tỉnh có biển, việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã từng bước được triển khai, tuy nhiên còn thiếu đồng bộ, thiếu tính kết nối liên thông các dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

với Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia và với các Bộ, ngành, còn có việc chồng chéo, trùng lặp dữ liệu giữa trung ương và địa phương.

2.11. Về hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Cùng với việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc Đề án “Hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030”,⁵¹ Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tích cực nghiên cứu, thực hiện hợp tác có trách nhiệm và hiệu quả với các quốc gia, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế; không ngừng củng cố, khai thác quan hệ với các đối tác song phương dựa trên các thỏa thuận hợp tác đã ký kết và lĩnh vực mà đối tác có thế mạnh; tích cực tìm kiếm, mở rộng xây dựng quan hệ với các đối tác mới có tiềm năng, kinh nghiệm trong lĩnh vực biển, hải đảo; đồng thời có lợi ích trong việc hỗ trợ cho công tác quản lý việc sử dụng và khai thác bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Bộ TN&MT là cơ quan đầu mối tổng hợp hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo với nhiều tổ chức đa phương.⁵² Từ năm 2015 đến nay, Bộ TN&MT đã ký kết 05 thỏa thuận hợp tác quốc tế⁵³ và đồng ý cho Cục Biển và Hải đảo Việt Nam ký kết 06 thỏa thuận hợp tác quốc tế;⁵⁴ xây dựng và thực hiện 13 dự án hợp tác quốc tế do các quốc gia và tổ chức quốc tế tài trợ về lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Hằng năm, Bộ TN&MT đều tổ chức, đón tiếp các đoàn quốc tế để thực hiện các hoạt động hợp tác về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

⁵¹ Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030.

⁵² Hoạt động hợp tác quốc tế đã ngày càng được củng cố và phát triển với việc tham gia hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế và khu vực về biển như: Nhóm công tác ASEAN về môi trường biển và ven biển, Tiểu ban Khoa học, Công nghệ biển ASEAN, Diễn đàn toàn cầu về Đại dương, Vùng bờ và Hải đảo, Ủy Ban liên Chính phủ về Hải dương học của Việt Nam (IOC Việt Nam), Diễn đàn Nhóm đối tác y tế, Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), Ủy ban quốc tế về các khu bảo tồn biển, thành viên của Tổ chức Đối tác quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA), Cơ quan Điều phối các biển Đông Á (COBSEA), Ban Điều phối quốc gia thuộc Chương trình “Rừng ngập mặn cho tương lai” (MFF) của IUCN... Các thỏa thuận, các bản ghi nhớ, các dự án đã được ký kết và triển khai với các đối tác Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc, Australia, Phi-lip-pin, Trung Quốc... Một số tổ chức quốc tế đã hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

⁵³ Thỏa thuận giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ Tài nguyên Thiên nhiên Trung Quốc về nghiên cứu quản lý tổng hợp môi trường biển và hải đảo vùng Vịnh Bắc Bộ; Bản ghi nhớ hợp tác giữa Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ trưởng Nội các phụ trách chính sách đại dương Nhật “triển khai hợp tác bằng cách trao đổi thông tin thông qua các hình thức tổ chức các cuộc họp Đối thoại chính sách hàng năm cấp Bộ trưởng về chính sách biển và đại dương”; Thỏa thuận Đà Nẵng giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ liên quan của các quốc gia thành viên khu vực biển Đông Á tại Đại hội biển Đông Á lần thứ 5 năm 2015; Tuyên bố ILOILO Khu vực Đông Á hướng đến một khu vực bảo vệ Đại dương, con người và nền kinh tế lành mạnh (năm 2018); Tuyên bố Bộ trưởng Preah Sihanouk thúc đẩy Chương trình nghị sự về Phát triển bền vững: Lộ trình đến năm 2030 vì các đại dương, con người và nền kinh tế khỏe mạnh (năm 2021).

⁵⁴ Bản ghi nhớ hợp tác với Tổ chức Đối tác về quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA) 2009 - 2013, tiếp tục ký mới để triển khai các hoạt động cụ thể giai đoạn 2015 - 2019 để thực hiện giai đoạn 2 của Dự án; Bản thỏa thuận tài trợ nhỏ SSFA với Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) để chuẩn bị thực hiện Dự án UNEP/GEF; Bản ghi nhớ với UNEP thực hiện Dự án; Hợp tác Úc giữa Cục BHDVN và Cơ quan Khoa học, Địa chất Úc; Hợp giữa Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Cục Khảo sát địa chất Đan Mạch; Hợp tác giữa Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Bộ Khoa học Trái đất Ấn Độ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật trong khoa học biển và sinh thái biển.

Bộ TN&MT cũng tích cực tham gia quá trình đàm phán Hiệp định về Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực nằm ngoài quyền tài phán quốc gia (Hiệp định BBNJ). Việt Nam là một trong các quốc gia đầu tiên ký Hiệp định BBNJ vào ngày mở ký (20/9/2023). Ngoài ra, Bộ TN&MT cũng tích cực tham gia đàm phán Hiệp ước toàn cầu về ô nhiễm nhựa theo Đề án “Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương”.⁵⁵ Đồng thời, Bộ TN&MT tích cực thúc đẩy, kêu gọi hợp tác quốc tế ở mọi cấp độ về nghiên cứu khoa học biển, chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển, phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ môi trường biển, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên biển, ứng phó các tác động của biến đổi khí hậu.

Các bộ, ngành cũng chủ động các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực này như Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện tốt hợp tác với hơn 10 tổ chức khoa học của Liên Bang Nga nghiên cứu tổ chức cấu trúc - chức năng của các hệ sinh thái biển ven bờ của Việt Nam phục vụ bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững.⁵⁶

Trong thời gian qua, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển chủ yếu tập trung vào các nội dung và lĩnh vực chính như: ứng phó, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu trên biển; quản lý rác thải nhựa đại dương; bảo tồn đa dạng sinh học biển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển; trao đổi về chính sách biển và đại dương; xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, phát triển kinh tế biển xanh, quản lý khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo,.... Đồng thời, công tác hợp tác quốc tế đã góp phần mở rộng xây dựng quan hệ với các đối tác mới có tiềm năng, kinh nghiệm trong lĩnh vực biển đảo, hỗ trợ trong nghiên cứu khoa học biển, phát huy hiệu quả, khẳng định vai trò của Việt Nam luôn thực hiện đúng các điều ước, cam kết quốc tế đã tham gia; chia sẻ sự quan tâm chung với cộng đồng quốc tế trong việc tăng cường triển khai các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực như an ninh, an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường biển, cũng như các vấn đề mới nổi như vận tải biển xanh, bền vững nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.12. Báo cáo tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo hằng năm

Thực hiện quy định tại Điều 77 của Luật, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Hằng năm⁵⁷, Bộ TN&MT đã tổng hợp, xây

⁵⁵ Quyết định số 1407/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương.

⁵⁶ Công văn số 5106/BQP-VP của Bộ Quốc phòng ngày 22/11/2024 về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Báo cáo Tổng kết thi hành Luật TNMTBHD.

⁵⁷ Năm 2021, 2022 và 2023, Bộ TN&MT có các Báo cáo số 94/BC-BTNMT, Báo cáo số 75/BC-BTNMT, Báo cáo số 213/BC-BTNMT báo cáo Chính phủ.

dựng báo cáo trình Chính phủ về tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2.13. Về công tác phối hợp trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Thực hiện các nguyên tắc và nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo được quy định tại Điều 76, Luật TNMTBHD, Bộ TN&MT đã phối hợp có hiệu quả với các bộ, ngành để tổ chức thi hành Luật TNMTBHD như: phối hợp nghiên cứu góp ý các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; tham gia góp ý, xây dựng các nhiệm vụ quy định trong Luật như xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;⁵⁸ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;⁵⁹ thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển;⁶⁰ cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, cấp phép nhận chìm ở biển,...

Bên cạnh đó, Bộ TN&MT đã ký văn bản phối hợp cụ thể với Bộ Quốc phòng,⁶¹ Bộ Giao thông vận tải,⁶² Bộ Tư pháp,⁶³ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,⁶⁴ Bộ Giáo dục và Đào tạo,⁶⁵ Bộ Công an⁶⁶ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, trong đó có phối hợp để thực hiện công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

⁵⁸ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁵⁹ Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030.

⁶⁰ Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 phê duyệt Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển giai đoạn 2018 - 2020.

⁶¹ Ngày 10/12/2015, Bộ Quốc phòng và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký kết Quy chế phối hợp số 11557/QC-BQP-BTNMT về việc thực hiện quản lý nhà nước giữa về hoạt động của lực lượng Cảnh sát biển và việc phối hợp hoạt động giữa lực lượng Cảnh sát biển với các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; ngày 22/7/2017 Bộ Quốc phòng và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký Quy chế phối hợp số 8403/QC-BQP-BTNMT về phối hợp hoạt động giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

⁶² Ngày 8/3/2018, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký kết Chương trình phối hợp công tác về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động giao thông vận tải giai đoạn 2018 - 2021.

⁶³ Ngày 28/02/2019 Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất ký văn bản số 648-QCPH/BTP-BTNMT về Quy chế phối hợp công tác giữa Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁶⁴ Ngày 12/7/2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ký kết chương trình phối hợp công tác giữa hai Bộ giai đoạn 2017 - 2020. Chương trình phối hợp công tác nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa hai Bộ, nâng cao tính chủ động và tích cực trong từng lĩnh vực, bảo đảm thống nhất, hiệu quả trong quản lý ngành và sự chỉ đạo, điều hành thông suốt của Chính phủ từ Trung ương đến địa phương.

⁶⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất ký kết Chương trình phối hợp về công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2019 - 2025.

⁶⁶ Quy chế phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Tài nguyên và Môi trường (số 01/QCPH-BTNMT-BCA) đã được lãnh đạo hai Bộ ký ngày 29/12/2023.

Ngoài ra, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã phối hợp với các lực lượng để thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Từ năm 2016 đến nay, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển đã ký kết Kế hoạch thực hiện phối hợp hoạt động của từng năm⁶⁷ để thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ chủ quyền biển, hải đảo; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực thi pháp luật trên biển,... Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Bộ Công an đã ký Quy chế phối hợp⁶⁸ và hằng năm, hai Đơn vị đã phối hợp trong công tác phòng chống tội phạm gây ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2.14. Công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Ở trung ương, từ năm 2015 đến năm 2023, Bộ TN&MT đã chỉ đạo tổ chức triển khai được 37 cuộc kiểm tra; 03 cuộc thanh tra việc thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tại các tỉnh có biển.

Kết quả kiểm tra tại các Sở TN&MT và các cơ sở có hoạt động liên quan đã làm rõ những việc đã làm được, chưa làm được, những việc còn khó khăn vướng mắc và nguyên nhân ở từng địa phương và đưa ra được những kiến nghị đối với địa phương trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kiến nghị đề xuất đối với cơ sở và Sở TN&MT trong việc hướng dẫn cơ sở thực hiện đúng các quy định và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định.

Qua quá trình triển khai việc kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển, hải đảo tại các địa phương và các tổ chức, cá nhân cho thấy, tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển, hải đảo chủ yếu liên quan đến hành vi vi phạm về giao, sử dụng khu vực biển khi không có quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.⁶⁹

Ở địa phương: Các tỉnh có biển đã thành lập nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra (tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh có biển đã có 372 cuộc thanh tra, kiểm tra trong giai đoạn từ 2015 đến 2024), tiến hành kiểm tra các nội dung về việc chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn;

⁶⁷ Kế hoạch số 01/KH-BTLCB-TCBHDVN ngày 06/4/2016; Kế hoạch số 04/KH-BTLCB-TCBHDVN ngày 31/3/2017; Kế hoạch số 2966/KH- BTLCB- TCBHDVN ngày 22/6/2018; Kế hoạch số 3546/KH-BTLCB-TCBHDVN ngày 19/4/2019; Kế hoạch số 03/KH-BTLCB-TCBHDVN ngày 03/6/2020; Kế hoạch số 02/KH/BTLCB-TCBHDVN ngày 16/6/2021; Kế hoạch số 3995/KH-CSB-TCBHDVN ngày 09/5/2022; Kế hoạch số 7160/KH-CSB-CBHDVN ngày 17/7/2023; Kế hoạch số 06/KH-CSB-BHDVN ngày 02/5/2024.

⁶⁸ Ngày 12/12/2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường đã ký Quy chế số 01/QCPH - TCBHD-CSMT về phối hợp trong công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường giữa hai bên.

⁶⁹ Hành vi vi phạm quy định tại Điều 27b Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 (được bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06/6/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

thực địa mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong thi công nạo vét luồng, vận chuyển cát, đổ bùn đất trái phép và các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông hàng hải,...

Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính tại các tỉnh có biển trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển, hải đảo là 23.061.826.100 đồng, ngoài ra các địa phương này còn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là 74.105.935.000 đồng, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác trên biển là 235.500.000 đồng.

3. Đánh giá chung kết quả thực thi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Luật TNMTBHD lần đầu tiên được xây dựng và được Quốc hội thông qua với các quy định về các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo. Luật đã quy định quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo là việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Theo đó, nội dung cơ bản của Luật tập trung quy định về các nguyên tắc, công cụ, cơ chế, chính sách điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng, các nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp biển và hải đảo; quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất trên biển... Trong đó, nhiều nguyên tắc, chế định quan trọng lần đầu tiên được ghi nhận, quy định trong pháp luật nước ta như: bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; quy định về hành lang bảo vệ bờ biển,... Luật cũng đã quy định rõ quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Sau gần 10 năm triển khai thi hành Luật TNMTBHD đã thu được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, góp phần không nhỏ vào bảo đảm an ninh, quốc phòng, an toàn triển biển. Đặc biệt là các kết quả liên quan tới thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, quyền tiếp cận của người dân với biển, kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển và bảo vệ môi trường biển,... Bên cạnh đó, với việc triển khai các quy định của Luật cũng đã từng bước nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa trong khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về công tác tổ chức thực thi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1.1. Về công tác tham mưu, xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Luật TNMTBHD là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất lần đầu tiên được ban hành quy định về các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên biển, do đó, mặc dù việc xây dựng các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật đã đầy đủ và kịp thời nhưng do nhiều vấn đề hoàn toàn mới nên còn khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

- Việc tham gia ý kiến của các cơ quan, địa phương trong công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật TNMTBHD chưa thật hiệu quả, chưa lường hết được những phát sinh trong quá trình thực hiện, do đó một số quy định sau khi ban hành đã có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, chưa phù hợp với thực tế. Việc lấy ý kiến các dự thảo các văn bản này chủ yếu thực hiện thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản và đăng tải dự thảo văn bản trên cổng thông tin điện tử, các hình thức khác ít được thực hiện do thiếu nguồn lực, do đó chưa phát huy được sự góp ý rộng rãi của các chuyên gia, tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.2. Về công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản hướng dẫn thi hành

- Nguồn lực cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật còn hạn chế, chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tiễn. Do vậy, việc phổ biến, tuyên truyền pháp luật còn chưa được thường xuyên, liên tục, chủ động, đầy đủ, kịp thời.

- Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật ở cấp cơ sở vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, đòi hỏi của công việc; các hội nghị phổ biến, tuyên truyền ở địa phương thường phải mời báo cáo viên ở cấp Trung ương về thực hiện nhiệm vụ phổ biến.

- Hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật mặc dù đã đa dạng các hoạt động; tuy nhiên, cách thức tổ chức thực hiện vẫn theo “nếp cũ”, chưa có tính sáng tạo, đổi mới trong cách thức tiếp cận; chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

1.3. Về công tác tổ chức, nguồn lực thực hiện

- Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển ngày càng ít về số lượng và phải kiêm nhiệm cả các lĩnh vực khác.

Đơn vị trực tiếp tham mưu tổ chức thực hiện các quy định của Luật TNMTBHD là Cục Biển và Hải đảo Việt Nam ở trung ương và ở địa phương là Chi cục hoặc Phòng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, số lượng công chức ngày càng giảm, ở Cục Biển và Hải đảo Việt Nam giảm khoảng 1/3 số công chức; ở địa phương từ các mô hình các chi cục thì nay hầu hết chuyển thành mô hình cấp phòng và ghép với nhiều lĩnh vực khác với số lượng chỉ khoảng 200

công chức (cả kiêm nhiệm lĩnh vực khác)/28 tỉnh có biển; trung bình chỉ 6-7 người/tỉnh. Một số Sở TN&MT ở 28 địa phương có biển chỉ được bố trí 1-2 cán bộ chuyên trách và 01 Lãnh đạo Phòng phụ trách công việc liên quan tới quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Đa số Phòng Tài nguyên và Môi trường ở cấp huyện có biển không có cán bộ chuyên trách thực hiện công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển mà chủ yếu thực hiện kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Các công chức, viên chức và người lao động thực hiện công tác điều tra, nghiên cứu khoa học, quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chưa được đào tạo đầy đủ về mặt chuyên môn.

- Nguồn kinh phí cho công tác triển khai thực hiện Luật TNMTBHD còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu để tổ chức công tác phổ biến, tuyên truyền; thực hiện các nhiệm vụ như điều tra cơ bản; lập hồ sơ tài nguyên hải đảo; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; mua sắm, đầu tư trang thiết bị và hoạt động tuần tra, kiểm soát, đấu tranh, ngăn chặn các hành vi vi phạm. Các hành vi vi phạm pháp luật chủ yếu ở trên biển, trong khi đó lực lượng, phương tiện, trang thiết bị còn thiếu thốn, nên gặp nhiều khó khăn cho việc phát hiện, xử lý vi phạm.

1.4. Công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý quy định trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Một số nhiệm vụ được triển khai thực hiện còn chậm như việc xây dựng Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; lập hồ sơ hải đảo.

- Một số nhiệm vụ vẫn đang thực hiện, chưa hoàn thành như việc phân loại hải đảo, xây dựng và thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

- Một số nhiệm vụ chưa được triển khai hiệu quả như công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, công tác kiểm soát các nguồn ô nhiễm biển, công tác khắc phục và bồi thường ô nhiễm do sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.

Nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế nêu trên là do việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ này đều là lần đầu tiên, còn chưa có kinh nghiệm, trong khi nguồn nhân lực và tài chính còn hạn chế. Ngoài ra, một số quy định trong Luật còn chưa cụ thể hoặc chưa xác định rõ phạm vi, trách nhiệm nên khó khăn, vướng mắc cho việc triển khai thực hiện.

1.5. Về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Công tác xây dựng văn bản và triển khai thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định trong Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành còn có một số hạn chế, vướng mắc, cụ thể:

- Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06/6/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với (i) Vi phạm quy định về nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam; (ii) Vi phạm quy định về nhận chìm ở biển. Tuy nhiên, các quy định về xử lý vi phạm hành chính này chưa bao quát hết các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo như chưa có quy định xử phạt vi phạm về hành vi vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển, bảo vệ môi trường biển,...

- Nghị định số 37/2022/NĐ-CP chưa quy định thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm hành chính của cán bộ, công chức đang thi hành công vụ và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Điều này dẫn đến công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo chưa thực sự chủ động, phát huy hiệu quả.

- Chế độ thông tin báo cáo đối với việc thanh tra, kiểm tra lĩnh vực biển, hải đảo của địa phương cũng chưa thực hiện thông suốt, dẫn đến việc nắm bắt tình hình thi hành pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính ở địa phương còn nhiều hạn chế.

Trên thực tế, việc xác định, bắt quả tang các vi phạm trên biển thường rất khó khăn với khu vực rộng lớn; thiếu khoa học, công nghệ áp dụng trong lĩnh vực này để đảm bảo việc phát hiện, có bằng chứng khi tiến hành xử phạt đúng người đúng tội.

2. Về các quy định của Luật

2.1. Về thuật ngữ “tài nguyên biển và hải đảo”

Tại khoản 1 Điều 3 Luật TNMTBHD quy định “*Tài nguyên biển và hải đảo bao gồm tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam*”. Tuy nhiên, định nghĩa này chưa thể hiện rõ đối với một số loại tài nguyên mới bên cạnh “tài nguyên sinh vật” và “tài nguyên phi sinh vật”.

Hiện nay, có nhiều khái niệm về tài nguyên, được tiếp cận, phân loại dưới nhiều góc độ khác nhau như: (i) tài nguyên sinh học (sinh vật) và tài nguyên phi sinh học (phi sinh vật); (ii) tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo; (iii) tài nguyên thực tế và tài nguyên tiềm năng; (iv) tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên xã hội; (v) tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng, tài nguyên khí hậu cảnh quan, di sản văn hoá kiến trúc, tài nguyên du lịch, tài nguyên vị thế, tri thức khoa học và thông tin... Có thể hiểu tài nguyên là các dạng vật chất, tri thức, là một nguồn cung cấp,

được sử dụng từ đó tạo ra những lợi ích (của cải vật chất, giá trị sử dụng) cho chúng ta, có thể là trực tiếp hoặc được phát triển (bằng khoa học, công nghệ) để nâng cao giá trị nhằm đáp ứng yêu cầu, phục vụ cho các mục đích sử dụng của con người.

Không gian biển có thể được coi là một dạng tài nguyên (là các hệ thống thủy hệ hoặc địa hệ với khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và kể cả không gian phía trên mặt nước biển), có giá trị và mang lại nhiều lợi ích quan trọng, to lớn về nhiều mặt cho không chỉ mỗi cá nhân con người mà của cả quốc gia. Đó là những lợi ích về phát triển kinh tế - xã hội (như giao thông hàng hải, du lịch, dầu khí, xây dựng đảo nhân tạo, các công trình trên biển, phát triển cơ sở hạ tầng...) và lợi ích về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển, vị thế của quốc gia. Hiện nay, trong nhiều văn bản, tài liệu đã đề cập đến tài nguyên vị thế biển (với hàm ý còn rộng hơn tài nguyên không gian biển), bao hàm cả các giá trị có được của không gian biển với tổng thể các yếu tố như giá trị về vị thế (địa) tự nhiên, giá trị vị thế (địa) kinh tế, giá trị vị thế (địa) chính trị và cả giá trị của các tài nguyên thiên nhiên (sinh vật) sẵn có trong khu vực đó. Với phân loại tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật thì tài nguyên vị thế biển hoặc tài nguyên không gian biển có thể phân loại thuộc tài nguyên phi sinh vật. Theo đó thì những hoạt động chiếm dụng, sử dụng tài nguyên không gian biển, tài nguyên vị thế biển sẽ được coi là một trong những hoạt động sử dụng tài nguyên biển.

Do đó, thuật ngữ “tài nguyên, biển và hải đảo” cần được nghiên cứu đề đề xuất sửa đổi, bổ sung rõ ràng hơn cho phù hợp với tình hình và bối cảnh mới.

2.2. Về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thống kê tài nguyên biển

a) Về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

(1) Về công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Khoản 3 Điều 13 của Luật quy định các đề án, dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản không thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển do “*bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật; trước khi phê duyệt phải lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi, nội dung điều tra, tính khả thi, hiệu quả; sau khi phê duyệt phải gửi quyết định phê duyệt và thông tin về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ khu vực điều tra của dự án, đề án, nhiệm vụ về Bộ Tài nguyên và Môi trường*”. Nhưng thực tế, các bộ, ngành và địa phương chưa triển khai thực hiện đầy đủ quy định này. Trong khi có nhiều bộ, ngành và địa phương đã và đang triển khai các dự án điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (không thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên,

môi trường biển) có sự trùng lặp, chồng chéo với phạm vi, nội dung các nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản đã hoặc đang triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, Luật cũng chưa quy định cụ thể về việc giao nộp, quản lý các dữ liệu sau khi nghiệm thu sản phẩm của các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, do đó cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(2) Về nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Tại khoản 3 Điều 17 Luật TNMTBHD quy định về việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam, tuy nhiên chưa làm rõ về đối tượng “tổ chức, cá nhân nước ngoài” có bao gồm cả các nhà đầu tư nước ngoài hay không, điều này gây khó khăn cho quá trình các nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu nghiên cứu khoa học để phục vụ việc lập các dự án khai thác, sử dụng tài nguyên trong vùng biển Việt Nam. Do đó, quy định này cần được sửa đổi, bổ sung cho rõ ràng để thuận lợi cho việc triển khai thực hiện.

- Khoản 2 Điều 19 Luật TNMTBHD quy định việc cấp phép cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cần phải có sự thống nhất ý kiến của 04 bộ, gồm: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ và khoản 3 Điều 21 Luật TNMTBHD quy định việc đồng ý cho tổ chức, cá nhân nước ngoài công bố, chuyển giao thông tin kết quả nghiên cứu khoa học cũng cần sự nhất trí của 04 Bộ này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các Bộ thường có các ý kiến khác nhau hoặc không nêu rõ việc nhất trí hay không nhất trí đối với việc cấp phép. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tham mưu, xử lý và ban hành quyết định cấp phép của Bộ TN&MT, dẫn tới kéo dài thời gian xem xét, xử lý hồ sơ đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân; chính vì vậy, cần nghiên cứu sửa đổi quy định này.

Đồng thời, Luật TNMTBHD và Nghị định số 41/2016/NĐ-CP cũng chưa quy định cụ thể vai trò, trách nhiệm của các bộ, địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Ngoài ra, điểm g khoản 2 Điều 20 Luật TNMTBHD quy định khi xem xét sửa đổi giấy phép bắt buộc phải “*có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ TN&MT*” mới được thực hiện “*khi có bất cứ thay đổi nào trong quá trình nghiên cứu khoa học so với nội dung, thời hạn đã được cấp phép*”. Việc quy định như trên chưa thực sự phù hợp với đặc thù của hoạt động nghiên cứu, khảo sát trên biển. Thời gian nghiên cứu khoa học trên biển của các tổ chức, cá nhân thường ngắn (chủ yếu chỉ vài tháng), thời gian thuận lợi cho điều tra, nghiên cứu trên vùng biển Việt Nam ngắn (khoảng 03 tháng), điều kiện hoạt động khắc nghiệt trên biển dễ gây hỏng hóc thiết bị, đau ốm đối với người tham gia khảo sát, nghiên cứu. Trong nội dung giấy phép hiện nay quy định tại Nghị định số 41/2016/NĐ-CP có rất nhiều nội dung từ nhân sự, phương tiện, thiết bị, phương pháp nghiên cứu, lộ trình nghiên cứu..., nếu xảy ra một trong số các thay đổi nêu trên thì đều phải xin ý

kiến của Bộ TN&MT và chỉ được thực hiện khi có đồng ý bằng văn bản sẽ ảnh hưởng tới kế hoạch nghiên cứu, khảo sát. Chính vì vậy, cần nghiên cứu để chỉnh sửa quy định này cho phù hợp.

Bên cạnh đó cần xem xét tính khả thi của quy định giao nộp “mẫu vật gốc” (điểm i khoản 2 Điều 20 Luật TNMTBHD) cho Bộ TN&MT, vì hiện nay, một số mẫu vật nghiên cứu ở trên biển để đảm bảo công tác lưu giữ đòi hỏi phải có hệ thống cơ sở lưu trữ, trang thiết bị phù hợp, đủ điều kiện. Trong khi hiện nay, các đơn vị nghiên cứu của Bộ TN&MT chưa thể đáp ứng cho tất cả các loại “mẫu vật gốc”. Vì vậy, Luật TNMTBHD cần nghiên cứu, quy định cơ quan có trách nhiệm phù hợp để đảm bảo thực hiện quy định này.

(3) Về quy định đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không sử dụng ngân sách nhà nước

Mục 1, Chương 3 của Luật chỉ quy định đối với công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo sử dụng ngân sách nhà nước thông qua hai loại dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản là: (i) dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và (ii) dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản không thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; chưa có quy định đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do các tổ chức, cá nhân thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định “*Người, phương tiện nước ngoài tiến hành hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, nghiên cứu, đánh bắt hải sản, khai thác tài nguyên trong khu vực biên giới biển... phải được phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam*”. Do quy định này nên trong thời gian qua, việc tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (trừ hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài đã được quy định cấp phép tại Nghị định số 41/2016/NĐ-CP) gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do thiếu quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép tổ chức, cá nhân thực hiện.

Tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (Nghị định số 11/2021/NĐ-CP) đã có quy định việc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cho tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển. Tuy nhiên, quy định này chưa quy định cụ thể về hồ sơ, tài liệu, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết việc chấp thuận hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển; chưa quy định “được phép” hay “không được phép” cùng thực hiện nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trong trường hợp có

hiều đề xuất trong cùng một khu vực biển hoặc đề xuất có sự chồng lấn, giao thoa; chưa có quy định cụ thể thời gian xem xét, thẩm định, chấp thuận hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển,... Do đó, việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn.

Từ khi Nghị định số 11/2021/NĐ-CP có hiệu lực đến nay, Bộ TN&MT đã nhận được gần 70 đề xuất khảo sát điện gió ngoài khơi. Ngoài ra, theo thống kê chưa đầy đủ từ các địa phương có biển, có khoảng 40 đề xuất khảo sát điện gió ngoài khơi (100% là của nhà đầu tư trong nước, có phạm vi vùng biển từ 06 hải lý trở vào) thuộc thẩm quyền thẩm định, chấp thuận của UBND cấp tỉnh. Vương mắc cả về mặt pháp lý và kỹ thuật dẫn đến khó khăn trong việc xem xét, thẩm định và chấp thuận về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ, độ sâu, thời gian sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát điện gió ngoài khơi.

Để giải quyết vấn đề này, Bộ TN&MT đã đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết về thẩm quyền, điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ chấp thuận hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển trong Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp có ý kiến cho rằng Luật Biển Việt Nam không giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này (tại khoản 2 Điều 45 của Luật Biển Việt Nam quy định “Việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được thực hiện theo quy định của Chính phủ”).

Khi hệ thống pháp luật chưa có các quy định liên quan đến sử dụng biển đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển sẽ dẫn đến khoảng trống pháp lý, thiếu căn cứ, cơ sở để quản lý, kiểm soát các hoạt động trên biển này và tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến tranh chấp, xung đột trong quá trình sử dụng biển, gây mất an ninh, trật tự, an toàn trên biển...; không có cơ sở để khuyến khích và quản lý hoạt động đầu tư của các tổ chức tư nhân vào các hoạt động này. Do vậy, quy định để quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển cần được nghiên cứu, xem xét bổ sung vào Luật TNMTBHHĐ.

b) Thống kê tài nguyên biển và hải đảo

Điều 16 Luật TNMTBHHĐ quy định hằng năm các bộ, ngành, địa phương phải có báo cáo thống kê về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo pháp luật thống kê và gửi kết quả về Bộ TN&MT để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, thực tế công tác thống kê tài nguyên biển và hải đảo chưa được thực hiện riêng (các bộ, ngành địa phương không thống kê riêng về tài nguyên biển và hải đảo và gửi cho Bộ TN&MT). Hằng năm, các bộ, ngành, địa phương

đều thực hiện công tác thống kê theo quy định của pháp luật thống kê⁷⁰ và thống kê ngành tài nguyên và môi trường.⁷¹

Bên cạnh đó, đối với việc báo cáo về công tác quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, các bộ, ngành địa phương đang thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 77 Luật TNMTBHD và Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo đã quy định nội dung thống kê một số chỉ tiêu, số liệu về tài nguyên biển và hải đảo.

Do vậy, việc quy định tại Điều 16 của Luật TNMTBHD về thống kê tài nguyên biển và hải đảo có sự trùng lặp về quy định với pháp luật về thống kê và nội dung yêu cầu báo cáo về công tác quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, do đó quy định này cần nghiên cứu, xem xét sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn.

2.3. Về quản lý tổng hợp vùng bờ

a) Về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được quy định tại Luật TNMTBHD năm 2015. Tuy nhiên, năm 2017 Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch, theo đó quy định về nguyên tắc, căn cứ, phạm vi, nội dung, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Để phù hợp với Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều trong Luật TNMTBHD về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Theo quy định của các Luật này, phân vùng sử dụng biển gồm 04 loại vùng: vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt và khu vực khuyến khích phát triển. Như vậy, việc phân vùng sử dụng không có quy định phân vùng cụ thể cho từng ngành khai thác, sử dụng như khai thác khoáng sản, điện gió, dầu khí, du lịch, nuôi trồng thủy sản, hàng hải,... mà các ngành chủ yếu dựa trên các vùng trên để tiếp tục xác định rõ các khu vực cụ thể để thực hiện việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Điều này gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân không đủ năng lực để thực hiện đầy đủ các hoạt động điều tra, khảo sát, đo đạc để làm cơ sở đề xuất việc hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển cụ thể.

Do vậy, cần nghiên cứu quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, trình tự thủ tục để thực hiện việc xác định các khu vực cho các hoạt động

⁷⁰ Luật Thống kê năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

⁷¹ Hiện nay, thống kê ngành tài nguyên và môi trường đang thực hiện theo quy định Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

khai thác, sử dụng với mục đích cụ thể trong Luật TNMTBHD cho phù hợp với thực tiễn.

b) Về hành lang bảo vệ bờ biển

- Quy định về điều chỉnh khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển chưa rõ ràng trong Luật TNMTBHD. Điều 23 Luật TNMTBHD quy định về hành lang bảo vệ bờ biển (HLBVBB), trong đó quy định chung về yêu cầu, mục tiêu, nguyên tắc, chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển và trách nhiệm thiết lập HLBVBB từ khoản 1 đến khoản 4 và tại khoản 5 quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng khoản 5 Điều 23 Luật TNMTBHD giao Chính phủ quy định chi tiết về “hành lang bảo vệ bờ biển”, không giao Chính phủ quy định chi tiết việc điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập HLBVBB.

Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết về HLBVBB (căn cứ Luật giao tại khoản 5 Điều 23 nêu trên), trong đó có quy định về lập, phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập HLBVBB nhưng lại chưa có quy định về việc điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập HLBVBB và trình tự, thủ tục điều chỉnh. Tuy nhiên, trong thực tế, sau khi khu vực phải thiết lập HLBVBB được xác định thì có nhiều trường hợp Danh mục các khu vực cần phải thiết lập HLBVBB cần phải xem xét, điều chỉnh như: khi có yêu cầu về quốc phòng, an ninh; yêu cầu về phòng, chống thiên tai; do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp khác mà khu vực HLBVBB không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật TNMTBHD; thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai ở khu vực HLBVBB; thay đổi cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc khi các điều kiện thay đổi về môi trường, hệ sinh thái đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu để thiết lập HLBVBB theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật TNMTBHD thì cũng cần được xem xét để điều chỉnh để bổ sung vào Danh mục các khu vực cần phải thiết lập HLBVBB.

- Khoản 3 Điều 23 Luật TNMTBHD quy định “Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo”, tuy nhiên, một số bờ biển có đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm nằm sâu trong đất liền như tỉnh Cà Mau thì quy định này cần xem xét, bổ sung để đạt được các mục tiêu của khoản 1 Điều 23 Luật TNMTBHD cho phù hợp.

- Tại điểm b khoản 1 Điều 25 Luật TNMTBHD quy định hạn chế hoạt động “lấn biển”, tuy nhiên tại khoản 30 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Lấn biển là việc mở rộng diện tích đất trong phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm về phía biển thuộc vùng biển Việt Nam”, trong khi chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao

trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc phía trong đảo, do đó, quy định này không còn phù hợp.

c) Về vấn đề mới phát sinh ở vùng bờ (các công cụ để bảo vệ bờ biển)

Vùng bờ theo quy định của Luật TNMTBHD và Điều 8 của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP gồm vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý và vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển.

Đối với vùng đất ven biển, Điều 23 của Luật đã quy định về hành lang bảo vệ bờ biển là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo.

Tuy nhiên, khu vực giữa đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm và đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm chưa có quy định các công cụ để bảo vệ khu vực này. Bên cạnh đó, vùng bờ, đặc biệt là vùng đất ven biển là khu vực đang bị tổn thương với nhiều nguy cơ như xói mòn bãi biển, suy thoái hệ sinh thái, giảm khả năng chống chịu, ngập lụt, sự không ổn định của bờ biển, ngập lụt do thủy triều/nước biển dâng, xói lở và ngập lụt bờ biển do nước thủy triều và tác động của sóng, bao gồm sự tương tác của những vùng nước đó với nước lũ,..., cụ thể:

- Về môi trường, sức chống chịu của vùng bờ của Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng. Các vùng có khả năng chống chịu môi trường thấp chiếm khoảng 1/5 vùng bờ. Các vùng này chịu sự tác động mạnh từ hoạt động của con người và các tai biến như bão, nước biển dâng, xói lở bờ biển, phân bố ở hầu hết khu vực ven biển thuộc vùng bờ của Quảng Ninh, từ Hải Phòng (khu vực Đồ Sơn) đến Quảng Ngãi, từ Bình Định đến Kiên Giang. Về khả năng chống chịu của hệ sinh thái, các đánh giá ban đầu cho thấy, vùng có khả năng chống chịu hệ sinh thái cao chiếm khoảng 1/2 diện tích vùng bờ; vùng có khả năng chống chịu hệ sinh thái trung bình ít hơn và phân bố ở xa bờ hơn; vùng có khả năng chống chịu hệ sinh thái thấp chiếm khoảng 1/4 diện tích vùng bờ. Các tỉnh có tỷ lệ diện tích chống chịu hệ sinh thái thấp nhiều nhất lần lượt là Tiền Giang (55,1%), Sóc Trăng (42,3%), Bạc Liêu (41,2%), Bà Rịa - Vũng Tàu (40,9%).⁷²

- Tại vùng bờ, các hệ sinh thái quan trọng có xu thế suy thoái, kéo theo suy giảm nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học; còn tồn tại chất thải chưa được xử lý,

⁷² Tờ trình số 107/TTr-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ TN&MT trình Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

xử lý chưa đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường, rác thải nhựa trở thành mối bức xúc lớn, ô nhiễm cục bộ xảy ra tại nhiều vùng nước biển ven bờ; sự cố môi trường, đặc biệt là sự cố tràn dầu, hóa chất độc, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn, cùng các dạng thiên tai như bão, lũ và biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng phức tạp, ảnh hưởng đến khai thác, sử dụng tài nguyên, hệ sinh thái, môi trường vùng bờ.⁷³

- Tính đến năm 2023, cả nước hiện có 2.229 điểm sạt lở bờ sông, bờ biển, với tổng chiều dài hơn 2.837km, trong đó các tỉnh Bắc Bộ và Thanh Hóa có 439 điểm (394km), các tỉnh ven biển miền Trung từ Nghệ An đến Bình Thuận 815 điểm (1.200km), các tỉnh Tây Nguyên 388 điểm (394km), các tỉnh Đông Nam Bộ 117 điểm (160km) và các tỉnh ĐBSCL 470 điểm (689km).⁷⁴

- Theo Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ TN&MT, mực nước trung bình toàn dải ven biển Việt Nam biến đổi với tốc độ khoảng 3,6 mm/năm. Đến cuối Thế kỷ XXI mực nước biển dâng trung bình toàn dải ven biển Việt Nam theo kịch bản RCP2.6, (Kịch bản nồng độ khí nhà kính thấp) là 44 cm (27 cm ÷ 66 cm); theo kịch bản RCP4.5 (Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp) là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm); và theo kịch bản RCP8.5 (Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình cao) là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm).

Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác, sử dụng ở vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ đã và đang tác động trực tiếp và tăng các nguy cơ đe dọa đến bờ biển. Cụ thể, chất thải rắn, nước thải phát sinh từ các hoạt động của các khu công nghiệp; hoạt động du lịch (nhà hàng, khách sạn, khách du lịch); hoạt động khai thác cát ở vùng ven biển,...

Do đó, việc nghiên cứu, bổ sung các quy định/công cụ để bảo vệ vùng bờ, đặc biệt là bảo vệ dải đất ven biển từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến mực nước triều cao trung bình nhiều năm vào trong Luật TNMTHĐ là rất cần thiết.

2.4. Về quản lý tài nguyên hải đảo

- Quy hoạch không gian biển quốc gia đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024. Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và yêu cầu thực tế về quản lý hải đảo cần phải rà soát, bổ sung các quy định liên quan tới công tác quản lý tài nguyên hải đảo.

- Luật TNMTBHD tại khoản 1 Điều 40 quy định hải đảo được phân loại để bảo vệ, bảo tồn và khai thác, sử dụng tài nguyên. Theo quy định này, hải đảo được phân thành 2 loại là (i) bảo vệ, bảo tồn và (ii) khai thác, sử dụng tài nguyên. Theo

⁷³ Tờ trình số 107/TTr-BTNMT ngày 29/12/2023 của Bộ TN&MT trình Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁷⁴ Nghiên cứu “Mối đe dọa xói lở bờ biển ở Việt Nam và những giải pháp ứng phó” của tác giả Xuân Trường tại Tạp chí tài chính về (xem tại: <https://tapchitaichinh.vn/moi-de-doa-xoi-lo-bo-bien-o-viet-nam-va-nhung-giai-phap-ung-pho.html>)

đó, việc phân loại hải đảo được quy định cho toàn bộ hải đảo, trong khi rất nhiều hải đảo có đầy đủ các loại như bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng, do đó rất khó thực hiện được việc phân loại. Do vậy, quy định về phân loại hải đảo cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

- Tại điểm a khoản 2 Điều 41 quy định về nghiêm cấm “xây dựng mới công trình xây dựng, lắp đặt thiết bị” đối với hải đảo phải bảo vệ, bảo tồn; tuy nhiên quy định này chưa tính đến những trường hợp lắp đặt các thiết bị năng lượng mặt trời, năng lượng gió,... để cung cấp năng lượng phục vụ cho hoạt động bảo vệ, bảo tồn trên các hải đảo này, do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2.5. Về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và nhận chìm ở biển

a) Về kiểm soát ô nhiễm có nguồn gốc từ đất liền

Trong bối cảnh, ô nhiễm môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền đóng góp phần lớn vào ô nhiễm với khoảng 80% tổng số ô nhiễm vào đại dương.⁷⁵ Trong đó, phần lớn là rác thải, nước thải và chất dinh dưỡng.⁷⁶ Ở Việt Nam chất thải thất thoát từ việc thu gom xử lý chất thải rắn, đặc biệt là chất thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt và chất thải phát sinh từ chăn nuôi, tồn dư từ phân bón từ hoạt động nông nghiệp là rất lớn.⁷⁷ Chất thải thất thoát này dễ dàng theo hệ thống sông suối ra biển. Bên cạnh đó, các hoạt động từ vùng bờ như các nhà máy, hoạt động du lịch, nuôi trồng thủy sản,... phát sinh chất thải đã và đang thất thoát trực tiếp ra môi trường biển.

Theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS), các quốc gia thành viên phải thông qua các luật và quy định để ngăn ngừa, hạn chế và chế ngự ô nhiễm biển môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền. Theo đó, Việt Nam đã xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để phòng ngừa, ngăn chặn và kiểm soát nguồn ô nhiễm biển này. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có nhiều quy định được cải thiện nhằm khắc phục những bất cập trong việc quản lý các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển từ đất liền như quy định đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, quản lý chất thải rắn, quản lý nước thải, phòng chống rác thải nhựa đại dương, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất,... Tuy nhiên, các quy định trực tiếp về bảo vệ môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền còn tản mát, nội dung còn chưa thực sự đồng bộ, các quy định trực tiếp để kiểm soát nguồn ô nhiễm biển từ đất liền còn

⁷⁵ Kateryna M. Wowk (2013), *In Managing Ocean Environments in a Changing Climate, Paths to Sustainable Ocean Resources*, Pages 301-348.

⁷⁶ Theo các nghiên cứu quốc tế: Đến nay, rác thải biển có mặt trong tất cả các môi trường sống ở biển với khoảng 8 triệu tấn, tức là khoảng 3% rác thải nhựa toàn cầu hàng năm đổ vào môi trường biển và đại dương. Ước tính khoảng 9,5 triệu m³ chất thải của con người và 900 triệu m³ nước thải đô thị được thải ra hàng ngày, trong đó ước tính 80% nước thải toàn cầu đang được xả ra không được xử lý vào các tuyến đường thủy trên thế giới.

⁷⁷ Theo Báo cáo về Bảo vệ môi trường năm 2022 của Chính phủ gửi Quốc hội, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom khoảng 15%; nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý khoảng 41%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại đô thị trung bình đạt khoảng 96,23%;, tại khu vực nông thôn trung bình đạt khoảng 71%. Tuy nhiên, tỷ lệ xử lý chất thải sinh hoạt được thu gom ở cả đô thị và nông thôn đạt trung bình 71%.

chung, mang tính nguyên tắc; chưa có các quy định cụ thể về việc kiểm soát các nguồn chất thải từ đất liền ra biển và trên biển phù hợp với đặc thù của biển; Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết; chưa quy định rõ trách nhiệm cơ quan, đơn vị quản lý, thực hiện kiểm soát.

Luật TNMTBHD Điều 46 quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền. Tuy nhiên, quy định này cũng chủ yếu quy định chung về việc phòng ngừa, ngăn chặn nguồn thải từ đất liền có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biển, không có quy định cụ thể, không giao cơ quan nào quy định chi tiết nội dung này. Do đó, việc bảo vệ môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền chủ yếu dựa vào các quy định khác có liên quan đến việc phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý các nguồn phát sinh chất thải từ đất liền.

Do vậy, việc nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về bảo vệ môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền trong Luật TNMTBHD là rất cần thiết.

b) Vấn đề mới phát sinh (kiểm soát rác thải biển/rác thải nhựa biển)

Trong bối cảnh rác thải biển có mặt trong hầu hết các môi trường sống ở biển. Các nghiên cứu ước tính rằng mật độ trung bình của rác thải biển dao động trong khoảng từ 13.000 đến 18.000 mảnh trên mỗi km vuông.⁷⁸ Phần lớn rác thải biển là rác thải nhựa, có khoảng 8 triệu tấn rác thải nhựa toàn cầu hằng năm thải vào môi trường biển và đại dương.⁷⁹ Theo nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), lượng rác thải nhựa biển này đa số đến từ các con sông chiếm khoảng 82%, từ ven bờ biển khoảng 18%; trong đó 88% trôi nổi gần bờ biển, 10% chìm dưới biển và 2% ngoài khơi.

Ở Việt Nam, rác thải nói chung và rác thải nhựa nói riêng thất thoát từ đất liền và các hoạt động trên biển đã và đang nguy cơ đe dọa môi trường biển và trực tiếp là vùng biển ven bờ.⁸⁰ Rác thải trong môi trường biển có nguồn gốc từ các hoạt động trên đất liền và trên biển. Các nguồn từ đất liền phát thải rác thải biển vào môi trường biển bao gồm: các dòng sông, khu dân cư và hoạt động kinh tế - xã hội ven biển, du lịch biển, các hoạt động cảng biển. Nguồn phát sinh rác thải trong môi trường biển đa số từ các hoạt động đánh bắt hải sản, nuôi biển, du lịch

⁷⁸ Kommunernes International Miljøorganisation (2010), *Economic Impacts of Marine Litter*, trang 1, xem tại: http://www.kimointernational.org/wp/wp-content/uploads/2017/09/KIMO_Economic-Impacts-of-Marine-Litter.pdf

⁷⁹ Hannah Ritchie and Max Roser (2018), "Plastic Pollution". Công bố tại website: *OurWorldInData.org*, xem tại: <https://ourworldindata.org/plastic-pollution>

⁸⁰ Báo cáo tình hình phát sinh chất thải nhựa (CTN) năm 2022 được thực hiện với sự hỗ trợ của Tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên WWF tiến hành qua điều tra, tính toán mô hình dòng chất thải nhựa cho thấy: khối lượng CTN phát sinh trong năm 2021 tại Việt Nam là 8.021 tấn/ngày, khoảng 2,93 triệu tấn/năm; tổng CTN được thu gom là 6.581 tấn/ngày, tương ứng với 2,4 triệu tấn/năm; khối lượng CTN phát sinh không được thu gom là 1.440 tấn/ngày, tương đương 0,53 triệu tấn/năm, chiếm khoảng 18% tổng CTN phát sinh trong cả nước. Trong năm 2021, theo tính toán khối lượng CTN thất thoát ra môi trường không được thu gom trong toàn quốc là 1.122 tấn/ngày, tương ứng với 420.373 tấn/năm (chiếm 14,5%); khối lượng CTN thất thoát ra môi trường nước là 66.900 tấn/năm (chiếm 2,5%).

biển và hoạt động giao thông vận tải biển; trong đó đánh bắt hải sản và nuôi biển thường được ghi nhận là các nguồn chính trong việc phát thải chất thải rắn trên biển.⁸¹

Tuy nhiên, đối với việc quản lý các nguồn rác thải nói chung và rác thải nhựa nói riêng, Luật TNMTBHD chỉ có quy định chung về bảo vệ môi trường biển do các nguồn ô nhiễm từ đất liền và trên biển, không có quy định cụ thể về BVMT biển do rác thải biển. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có quy định cụ thể về quản lý các nguồn phát sinh chất thải rắn nói chung và rác thải nhựa nói riêng từ các nguồn, có nhiều điểm tiến bộ nhưng còn một số vấn đề cần xem xét, bổ sung, cụ thể:

- Luật Bảo vệ môi trường quy định về việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa nhằm phòng chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương, trong đó quy định chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Quy định này chung chung, lại không giao cho Chính phủ hoặc bộ, ngành quy định chi tiết để hướng dẫn thi hành, pháp luật khác cũng không có quy định cụ thể về nội dung này, do đó, chúng khó để thực hiện, đặc biệt đối với một số hoạt động khai thác trên biển như hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản,...

- Mặc dù Luật Bảo vệ môi trường có quy định riêng về bảo vệ môi trường do chất thải rắn bao gồm cả nguồn phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên, các quy định này chủ yếu vẫn tập trung quy định vào việc thu gom rác thải sinh hoạt trên các khu vực nuôi trồng thủy sản; chưa có hướng dẫn cụ thể về việc thu gom xử lý rác thải phát sinh từ các thiết bị nuôi trồng thủy sản như lồng bè bằng phao xốp, lót khu vực nuôi. Theo quy định hiện hành nếu không có quy định cụ thể thì sẽ áp dụng các quy định về quản lý chất thải rắn. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản thì chất thải rắn này phải quản lý theo chất thải rắn công nghiệp thông thường; còn các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thì các chất thải này thu gom và xử lý theo chất thải rắn sinh hoạt. Hiện nay, số hộ gia đình và cá nhân nuôi trồng thủy sản chiếm số lượng lớn và quy mô cũng lớn hơn, với 12,7 nghìn hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản từ 5 ha trở lên, tăng 21,1%,⁸² trong khi việc thu gom rác thải này ở các khu vực sông, cửa sông, ven biển thường không thực hiện hiệu quả do đó, phần nhiều bị thải trực tiếp ra môi trường hoặc bị mưa bão trôi dạt ra sông, ra biển.

- Luật Bảo vệ môi trường đã có quy định về quản lý chất thải rắn trong hoạt động du lịch, tuy nhiên quy định này chủ yếu là chất thải phát sinh trong hoạt động du lịch được quản lý như rác thải sinh hoạt. Quy định này với hoạt động trên

⁸¹ Lượng CTN phát sinh từ tàu đánh cá ven biển của cả nước ước tính khoảng 64.143 tấn/năm, trong đó thất thoát ra môi trường biển là 3.814 tấn/năm; lượng CTN phát sinh từ hoạt động nuôi tôm khoảng 301.477 tấn/năm với 164.644 tấn là bọt lột ao.

⁸² Thông cáo báo chí về kết quả chính thức Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2016, xem tại: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=421&idmid=&ItemID=18591>.

đất liền thì phù hợp, tuy nhiên, hiện nay hoạt động du lịch trên các đảo, đặc biệt là các đảo nhỏ, thì chưa có quy định cụ thể, trong khi hoạt động du lịch trên các đảo đang ngày càng gia tăng.

- Luật Bảo vệ môi trường chưa có quy định cụ thể và giao cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện hoặc quy định bắt buộc cho các chủ tàu, đặc biệt là tàu đánh bắt thủy sản có công suất nhỏ thực hiện việc thu gom rác thải phát sinh, do đó khó có thể kiểm soát được việc vứt bỏ ngư cụ, cũng như rác thải sinh hoạt xuống biển.

- Luật Bảo vệ môi trường lần đầu tiên quy định về trách nhiệm của UBND trong việc thu gom rác thải nhựa trong môi trường biển. Tuy nhiên, Luật không quy định chi tiết về phạm vi, nội dung, cách thức thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải nhựa này, đồng thời chưa có quy định về phương pháp kỹ thuật để thu gom rác thải nhựa với các loại kích cỡ khác nhau (cỡ lớn, cỡ trung, cỡ nhỏ, vi nhựa), ở các loại địa hình (bãi biển, khu vực có hệ sinh thái san hô, cỏ biển, vùng nước nông, nước sâu) và tầng nước khác nhau (mặt nước, trong cột nước và đáy biển). Do đó, việc thực hiện còn khó khăn. Bên cạnh đó, Luật chỉ quy định trách nhiệm của UBND tỉnh thì việc thu gom không thể tiến hành hết trên vùng biển Việt Nam, không quy định cho trách nhiệm của UBND cấp huyện và cấp xã đối với việc thu gom rác thải nhựa trôi nổi cũng khó đảm bảo tính khả thi.

Như vậy, Luật TNMTBHD đã có quy định riêng về bảo vệ môi trường biển do các nguồn ô nhiễm từ đất liền, hoạt động trên biển, xuyên biên giới, nhưng chủ yếu là quy định mang tính nguyên tắc về bảo vệ môi trường biển, chưa quy định cụ thể về kiểm soát rác thải biển. Luật Bảo vệ môi trường quy định chung để bảo vệ môi trường, đồng thời quy định cụ thể về các công cụ để phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu phát sinh rác thải nhựa, cũng như quy định về quản lý chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động trên đất liền như hộ gia đình, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, y tế, nông nghiệp,... Các hoạt động phát sinh chất thải rắn trên biển như khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản,... cũng được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và văn bản hướng dẫn thi hành, tuy nhiên, quy định này chưa cụ thể, chủ yếu mang tính nguyên tắc (trừ quy định về quản lý rác thải phát sinh từ hoạt động hàng hải đã được quy định cụ thể). Các Luật khác có liên quan như Luật Biển Việt Nam, Luật Thủy sản, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản,... cũng chỉ quy định mang tính nguyên tắc và dẫn chiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Rác thải biển nói chung và rác thải nhựa nói riêng đang được xác định là vấn đề cấp bách đã được định hướng cần phải giải quyết trong thời gian tới. Do đó, Luật TNMTBHD cần sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể về bảo vệ môi trường biển do rác thải biển, đặc biệt là rác thải nhựa phát sinh từ đất liền và từ các hoạt động trên biển, việc thu gom và xử lý rác thải biển sau khi thu gom. Việc sửa đổi này phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường biển, đồng thời phù hợp với yêu cầu của các thoả thuận quốc tế và xu

hướng chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo vệ môi trường biển và đại dương để phát triển bền vững.

c) Về phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Khoản 4 Điều 49 Luật TNTMBHĐ quy định Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và UBND tỉnh có biển lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, nội dung bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo chủ yếu mang tính chuyên môn, kỹ thuật, do đó việc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bản đồ này là chưa phù hợp. Phù hợp với định hướng chỉ đạo hiện nay, việc phê duyệt bản đồ này nên giao cho các cơ quan chuyên môn như Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh phê duyệt. Do vậy, quy định này cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

d) Về ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu trên biển

(1) Về ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển

- Luật TNMTBHĐ quy định về nguyên tắc, phân cấp, trách nhiệm ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển. Tuy nhiên, Luật Phòng thủ dân sự năm 2023 tại Điều 1 quy định “*Luật này quy định nguyên tắc, hoạt động phòng thủ dân sự; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng thủ dân sự; quản lý nhà nước và nguồn lực bảo đảm thực hiện phòng thủ dân sự*” và tại khoản 1 và 2 Điều 2 quy định “*Phòng thủ dân sự là bộ phận của phòng thủ đất nước, bao gồm các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh; phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân*”; “*Sự cố là tình huống bất thường do thiên tai, dịch bệnh, con người, hậu quả chiến tranh gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại về người, tài sản, môi trường.*” Như vậy, phạm vi điều chỉnh của Luật Phòng thủ dân sự bao gồm cả sự cố môi trường. Theo đó, Luật Phòng thủ dân sự quy định về hoạt động phòng ngừa, hoạt động phòng thủ dân sự khi có nguy cơ sự cố xảy ra, hoạt động phòng thủ dân sự khi có sự cố xảy ra, hoạt động khắc phục sự cố.

Bên cạnh đó, tại khoản 3 Điều 4 Luật Phòng thủ dân sự về áp dụng Luật Phòng thủ dân sự và pháp luật có liên quan đã quy định “*Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Phòng thủ dân sự có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về phòng thủ dân sự khác với quy định của Luật Phòng thủ dân sự thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.*”

Do đó, các quy định về ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển cần rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Mục 2 Chương VI Luật TNMTBHĐ quy định về ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hoá chất độc trên biển, đồng thời tại khoản 8 Điều 52 quy định “*Việc phòng ngừa, khắc phục, xử lý sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển thực hiện*

theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan”. Tuy nhiên, tại Luật Bảo vệ môi trường và các Luật khác không có quy định nội dung cụ thể về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển. Bên cạnh đó, Luật TNMTBHD chưa quy định cụ thể, rõ ràng nhiệm vụ của từng bộ, ngành trung ương và sở, ban, ngành cấp tỉnh trong ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu trên biển. Do đó, nội dung quy định này cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Tại Điều 54 Luật TNMTBHD quy định về xác định và thông báo khu vực hạn chế động để phục vụ hoạt động cứu hộ, cứu nạn và ứng phó sự cố, theo đó quy định cơ quan, người chủ trì ứng phó đề xuất việc thiết lập khu vực hạn chế hoạt động, UBND tỉnh có biển nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm xem xét, quyết định khu vực hạn chế hoạt động và công bố khu vực này. Các quy định này cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với pháp luật hàng hải về việc xác định và thông báo khu vực hạn chế hoạt động hàng hải đối với sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển. Cụ thể, theo Bộ luật Hàng hải năm 2015 và văn bản hướng dẫn thi hành thì trách nhiệm thiết lập khu vực hạn chế hoạt động hàng hải là chủ đầu tư hoặc người khai thác; trách nhiệm xác định và công bố là Cảng vụ Hàng hải và việc truyền phát thông tin về khu vực hạn chế hoạt động được giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam. Nguồn lực cũng như trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện việc xác định, công bố và truyền phát thông tin về khu vực hạn chế hoạt động để phục vụ công tác ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển trong pháp luật hàng hải là phù hợp với thực tiễn.

Do vậy, để phù hợp với thực tiễn và thực thi có hiệu quả, cần nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 54 của Luật.

(2) Về bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu

Theo thống kê, từ năm 2005 đến 2023 đã xảy ra khoảng 200 vụ tràn dầu trên các vùng biển của Việt Nam. Sự cố tràn dầu trên biển có thể ảnh hưởng rất lớn tới sức khỏe con người, gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội cũng như gây ô nhiễm lâu dài cho môi trường, hệ sinh thái biển. Để giảm thiểu thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra, bên cạnh việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, pháp luật Việt Nam quy định người gây ra sự cố tràn dầu trên các vùng biển Việt Nam phải chịu trách nhiệm pháp lý bao gồm: xử phạt hành chính, chế tài hình sự và bồi thường thiệt hại.

Là “sự cố”, phần lớn các vụ tràn dầu không phải do tổ chức, cá nhân cố ý gây ra nên trách nhiệm bồi thường là quan trọng nhất để khắc phục những thiệt hại về môi trường và các tổn thất khác. Tuy nhiên, việc thực hiện yêu cầu bồi thường với kết quả thu được là không đáng kể, có tới 77% sự cố tràn dầu trên vùng biển Việt Nam chưa được bồi thường hoặc đang trong quá trình giải quyết.⁸³

⁸³ Lê Thị Anh Đào và Phạm Thị Gấm (2024), “Claiming Compensation for Oil Pollution in the Sea: Problems and Solutions for Legal Enforcement in Vietnam”, Sustainability and Climate Change Journal eISSN: 2692-2932

Một trong những nguyên nhân là các quy định về việc đòi bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu còn được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, có sự xung đột, chồng chéo; chưa phù hợp với thực tế và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cụ thể:

- Những người yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu được quy định trong các văn bản pháp lý khác nhau, xung đột, chồng chéo hoặc không thực tế. Cụ thể, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định bốn cơ quan có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường nói chung, bao gồm cả thiệt hại môi trường do ô nhiễm dầu dựa trên khu vực bị ảnh hưởng.⁸⁴ Theo đó, UBND cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường trên địa bàn do mình quản lý; UBND cấp huyện có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái trong phạm vi ít nhất 2 đơn vị hành chính cấp xã; UBND cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường do ô nhiễm, suy thoái môi trường trong phạm vi ít nhất 2 đơn vị hành chính cấp huyện; Bộ TN&MT có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường trong phạm vi ít nhất 2 tỉnh.

Tuy nhiên, Quyết định 12/2021/QĐ-TTg⁸⁵ chỉ giao trách nhiệm cho hai cơ quan trong việc yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu.⁸⁶ Trong khi UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm yêu cầu bồi thường trong trường hợp thiệt hại do tràn dầu gây ra ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh thì Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (nay là Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia) chịu trách nhiệm yêu cầu bồi thường về các vụ tràn dầu quy mô lớn gây thiệt hại liên tỉnh, hoặc khi một vụ tràn dầu đặc biệt nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng đến nhiều quốc gia. Ban Chỉ đạo xử lý hậu quả sự cố tràn dầu được thành lập để lập hồ sơ, xác định tổng giá trị thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra để yêu cầu bên có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Đối với các thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản và lợi ích hợp pháp của con người do suy giảm chức năng của môi trường, hệ sinh thái biển gây ra bởi ô nhiễm dầu, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 không có quy định ai là người có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại; chỉ quy định tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường tự mình hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.⁸⁷ Theo đó, các bên bị ảnh hưởng chỉ được “ủy quyền” thay vì “yêu cầu” cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác xác định thiệt hại và yêu cầu

pISSN: 2692-2924, Vol. 17, No. 3, 25 June 2024, tr. 18-29 Doi 10.1089/scc.2024.0007, xem tại: <https://www.liebertpub.com/doi/abs/10.1089/scc.2024.0080>.

⁸⁴ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 131 (2).

⁸⁵ Quyết định 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.

⁸⁶ Quyết định 12/2021/QĐ-TTg, Điều 33.

⁸⁷ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 131 (3).

bồi thường thiệt hại về môi trường. Vì vậy, dù cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thiệt hại nhưng các chi phí liên quan đến việc xác định thiệt hại và làm thủ tục yêu cầu bồi thường vẫn do các bên bị ảnh hưởng phải gánh chịu, điều này gây “trở ngại” lớn, đặc biệt đối với những người gặp khó khăn về tài chính. Hơn nữa, trong trường hợp nhiều người bị thiệt hại về tài sản và sức khỏe và nếu ủy quyền cho cơ quan nhà nước thì hình thức ủy quyền được xác định như thế nào hoặc nếu người bị thiệt hại không yêu cầu bồi thường cũng như không thực hiện việc ủy quyền và cuối cùng bên gây thiệt hại phải bồi thường thì đối tượng không thực hiện việc ủy quyền có được hoàn trả không đều chưa có quy định rõ ràng.

Tuy nhiên, Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg không quy định việc ủy quyền đòi bồi thường thiệt hại cho cơ quan nhà nước mà quy định tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do ô nhiễm tràn dầu có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền thông qua luật sư để khiếu nại chủ cơ sở, dự án hoặc chủ tàu gây ra sự cố tràn dầu bồi thường thiệt hại.⁸⁸

Theo quy định trên, cơ quan có thẩm quyền được quy định trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại do sự cố tràn dầu gây ra có sự mâu thuẫn. Theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020, hệ thống cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm chủ trì việc bồi thường thiệt hại (như Bộ TN&MT và Ủy ban nhân dân các cấp). Tuy nhiên, Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg chỉ giao trách nhiệm này cho UBND cấp tỉnh và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (nay là Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia) mà không đề cập đến UBND cấp huyện, cấp xã và Bộ TN&MT. Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), nếu các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản nào có hiệu lực pháp lý cao hơn. Do đó, các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được áp dụng để xác định ai chịu trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trong trường hợp này. Tuy nhiên, trong trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu có yếu tố nước ngoài, UBND cấp huyện, cấp xã có thể gặp khó khăn trong việc thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Ngoài ra, Bộ luật tố tụng dân sự còn quy định nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự khi cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Kết quả là, các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản và lợi ích hợp pháp do ô nhiễm dầu thường không thể tự mình yêu cầu bồi thường, vì hầu hết các tổ chức gây ra sự cố tràn dầu trên biển là pháp nhân nước ngoài và các vụ kiện dân sự thường kéo dài và tốn kém.

- Việt Nam là thành viên của Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu (CLC) năm 1992, trong đó quy định chủ tàu tại thời điểm xảy ra sự cố phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại do ô nhiễm dầu do tàu

⁸⁸ Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg, Điều 34 (1).

gây ra do sự cố. Tương tự, trách nhiệm pháp lý này cũng được quy định trong Công ước quốc tế về Trách nhiệm Dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu nhiên liệu (BUNKER) năm 2001 mà Việt Nam đã tham gia kể từ ngày 12/3/2010. Ngoài ra, các điều ước quốc tế này chỉ quy định thẩm quyền của tòa án, thời hiệu khởi kiện cũng như việc công nhận và cho thi hành bản án của tòa án nước ngoài. Trong khi đó, quy trình cụ thể yêu cầu bồi thường trước cơ quan có thẩm quyền được quy định theo pháp luật tố tụng của quốc gia nơi xảy ra thiệt hại.

Thực thi hai Công ước nêu trên Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã ban hành các Thông tư để thực hiện,⁸⁹ tuy nhiên các Thông tư này chỉ mới quy định về cấp, thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đảm bảo tài chính, chưa có quy định hướng dẫn về bồi thường ô nhiễm dầu.

Luật TNMTBHD chưa có quy định cụ thể về bồi thường thiệt hại do tràn dầu trên biển. Việc xác định và bồi thường thiệt hại do tràn dầu trên biển được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật khác nhau, trong đó có Bộ luật Dân sự 2015, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và văn bản hướng dẫn thi hành, Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg,... Tuy nhiên, các quy định này còn chưa có sự thống nhất, do đó gây khó khăn trong việc đòi bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển. Ngoài ra, các văn bản pháp luật khác về ô nhiễm dầu có hiệu lực pháp lý thấp hơn cũng không thể giải quyết được vấn đề này. Do vậy, các quy định về bồi thường ô nhiễm dầu trên biển nên quy định thống nhất ở trong một văn bản “luật”, cụ thể, nên sửa đổi, bổ sung trong Luật TNMTBHD để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trên.

đ) Về nhận chìm ở biển

- Luật TNMTBHD quy định về định nghĩa “nhận chìm ở biển”, tại Điều 3 khoản 14 “*Nhận chìm ở biển là sự đánh chìm hoặc trút bỏ có chủ định xuống biển các vật, chất được nhận chìm ở biển theo quy định của Luật này*”. Định nghĩa này quá nghiêm ngặt trong việc kiểm soát rác thải từ tàu thuyền và các công trình khác. Dựa trên UNCLOS, “nhận chìm” không bao gồm một số hoạt động như xử lý chất thải hoặc các vấn đề khác liên quan đến hoặc bắt nguồn từ hoạt động bình thường của tàu, máy bay, giàn khoan hoặc các công trình nhân tạo khác trên biển và thiết bị của chúng. Do đó, cần xem xét, bổ sung định nghĩa về “nhận chìm ở biển” để đề cập đến những trường hợp ngoại lệ này.

Để thực hiện MARPOL 73/78, Quy định QCVN 26:2018/BGTVT quy định một số trường hợp được phép xả rác ra biển như: ngoài vùng đặc biệt khi tàu quá cảnh và càng xa bờ càng tốt; xả chất thải thực phẩm xuống biển từ các bộ cố định

⁸⁹ Thông tư số 29/2019/TT-BGTVT do Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 12/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BGTVT ngày 30/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đảm bảo tài chính theo Công ước CLC 1992; Thông tư số 46/2011/TT-BGTVT ngày 30/6/2011 và số 28/2019/TT-BGTVT ngày 12/08/2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, thu hồi Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính theo Công ước BUNKER năm 2001.

hoặc di động cách bờ gần nhất trên 12 hải lý và từ tất cả các tàu khác khi tàu neo đậu trên các bãi này hoặc trong phạm vi 500 mét tính từ bãi nhưng chỉ khi chất thải thực phẩm này đã được chuyển qua một máy nghiền hoặc máy nghiền và chất thải thực phẩm được nghiền hoặc xay như vậy phải có thể lọt qua sàng có lỗ có kích thước không lớn hơn 25 mm; quy định cấm xả rác xuống biển với một số trường hợp ngoại lệ: (1) việc xả rác từ tàu là cần thiết nhằm mục đích đảm bảo an toàn cho tàu và người trên tàu hoặc cứu người trên biển; hoặc (2) thất thoát rác do tai nạn do hư hỏng tàu hoặc thiết bị của tàu, với điều kiện là trước và sau tai nạn, mọi biện pháp phòng ngừa hợp lý đã được thực hiện để ngăn chặn hoặc giảm thiểu tổn thất ngẫu nhiên đó. Ngoài ra, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT cho phép xả một số loại chất thải từ công trình trên biển như chất thải thực phẩm sau khi nghiền đến kích thước nhỏ hơn 25 mm. Mặc dù Luật Điều ước quốc tế của Việt Nam quy định về việc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, tuy nhiên cơ quan chức năng sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các quy định này.

- Tại khoản 3 Điều 62 của Luật quy định về “giám sát nhận chìm ở biển”, tuy nhiên chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự thủ tục thực hiện việc giám sát nhận chìm ở biển; Luật chưa giao cơ quan nào quy định chi tiết. Thực tế hiện nay, việc thực hiện quy định này chưa được đầy đủ và toàn diện, trang thiết bị kỹ thuật và nguồn lực để phục vụ công tác giám sát nhận chìm còn thiếu. Do đó, cần quy định sửa đổi, bổ sung quy định về giám sát việc thực hiện giấy phép nhận chìm ở biển trong Luật TNMTBHD.

- Về thời hạn giấy phép nhận chìm ở biển: khoản 2, Điều 59 của Luật quy định “Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm tối đa không quá 02 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 01 năm”. Thực tế, một số dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến luồng hàng hải, các dự án có hoạt động nạo vét khu nước trước bến quy mô lớn có thời gian thực hiện trên 03 năm. Bên cạnh đó, thực tiễn trong hoạt động nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải, các công trình nạo vét theo chất lượng thực hiện (nạo vét khoán duy trì chuẩn tắc) nhằm đảm bảo chuẩn tắc cho tàu, thuyền hàng hải an toàn trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm. Do đó, cần nghiên cứu, quy định thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển dài hơn trong một số trường hợp cho phù hợp.

- Theo quy định Luật TNMTBHD, Luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan, các hoạt động nhận chìm chất nạo vét ở biển phải được đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển để nhận chìm. Theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển phải có dự án nhận chìm ở biển với các nội dung theo mẫu tại Nghị định. Các nội dung phải thực hiện

để lập dự án nhận chìm ở biển có một số nội dung tương tự với nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường (theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường). Do vậy, cần nghiên cứu, xem xét quy định việc thực hiện vào một đầu mối để cải cách các thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ. Xem xét, đề xuất sửa đổi, bổ sung trong Luật TNMTBHD và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, theo hướng việc lập hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp phép nhận chìm ở biển sẽ được thực hiện đồng thời. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép nhận chìm chất nạo vét ở biển đồng thời với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, giao khu vực biển để nhận chìm để tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thủ tục hành chính, tạo động lực cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và giải quyết, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp cảng biển hiện nay về công tác nhận chìm chất nạo vét ở biển. Thực tế hiện nay, Bộ TN&MT cũng đang thực hiện thí điểm liên thông các thủ tục hành chính này.

- Một số trường hợp đặc biệt như nhận chìm trong trường hợp khẩn cấp cần có quy định cụ thể hơn.

- Quy định về việc xác định cụ thể khu vực nhận chìm ở biển cũng còn chưa được quy định rõ trong Luật TNMTBHD. Việc xác định cụ thể khu vực nhận chìm ở biển đang được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, theo đó quy định UBND tỉnh có biển có trách nhiệm xác định khu vực nhận chìm trên các vùng biển.

Do vậy, Luật TNMTBHD cần xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến định nghĩa “nhận chìm ở biển”, gộp thủ tục hành chính nhận chìm ở biển và thủ tục hành chính thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giao khu vực biển để nhận chìm; tăng thời hạn giấy phép nhận chìm ở biển; bổ sung quy định về xác định khu vực biển sử dụng để nhận chìm.

2.6. Về quan trắc, giám sát tổng hợp và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Về quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Việc quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được quy định tại Mục 1 Chương VII gồm 03 Điều (từ điều 64 đến điều 66). Luật BVMT có quy định cụ thể về hệ thống quan trắc môi trường, đối tượng quan trắc môi trường, trách nhiệm quan trắc môi trường (Điều 107, Điều 108, Điều 109); Luật Khí tượng thủy văn có quy định về mạng lưới trạm khí tượng thủy văn (Điều 10), Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia (Điều 11)... các quy định đều bao gồm đối tượng quan trắc là môi trường biển.

Do đó, cần nghiên cứu, rà soát để sửa đổi, bổ sung các quy định về quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đồng bộ, thống nhất với các Luật khác để thực hiện.

b) Về hệ thống thông tin dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Về cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tại Điều 68 Luật TNMTBHD: cần rà soát, thiết kế cấu trúc, nội dung dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo để đồng bộ, thống nhất với các Cơ sở dữ liệu quốc gia và các địa phương để thuận lợi cho việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Điều 70 Luật TNMTBHD chưa quy định cụ thể trách nhiệm giao nộp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ các nguồn ngân sách về Bộ TN&MT nên gặp khó khăn trong quá trình quản lý, cập nhật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2.7. Về vấn đề sử dụng không gian biển (chưa quy định trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo)

Các vùng biển Việt Nam có diện tích rộng gấp hơn 3 lần diện tích đất liền. Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, cùng với sự cạn kiệt tài nguyên trên đất liền và nhu cầu khai thác, sử dụng khu vực biển gia tăng rất nhanh chóng với nhiều mục đích sử dụng khác nhau. Để quản lý hoạt động khai thác, sử dụng không gian biển hiệu quả hơn, Quốc hội đã ban hành Luật Biển Việt Nam năm 2012 và Chính phủ đã ban hành nghị định hướng dẫn thi hành là Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/4/2014 quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và đã được thay thế bằng Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021. Đến nay, công tác giao khu vực biển đã và đang được triển khai:

- *Ở trung ương*: Thủ tướng Chính phủ và Bộ TN&MT giao được 68 khu vực biển với tổng diện tích là 5.993,18 ha.

- *Ở địa phương*: có 24/28 tỉnh đã giao 122 khu vực biển với tổng diện tích là 40.022,81 ha, trong đó có một số địa phương thực hiện giao được nhiều khu vực biển như: Quảng Ninh giao được 14 khu vực biển, Nam Định 12 khu vực biển, Quảng Ngãi 14 khu vực biển, Trà Vinh 17 khu vực biển, Kiên Giang 9 khu vực biển.

Các tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển đã triển khai, thực hiện dự án đầu tư trên biển theo các quyết định giao và nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật, góp phần khẳng định đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các vùng biển của Việt Nam.

Do Luật Biển Việt Nam tại khoản 2 Điều 45 chỉ có quy định “*Việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được thực hiện theo quy định của Chính phủ*” mà không có quy định cụ thể nào khác liên quan đến giao khu vực biển như quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân; quy định về tiền sử dụng khu vực biển, cũng như quy định về miễn, giảm tiền sử dụng biển; quy định về chuyển nhượng, thế chấp, thừa kế, cho thuê, góp vốn,...

quyền sử dụng khu vực biển; chuyển mục đích sử dụng khu vực biển; đấu giá quyền sử dụng khu vực biển. Do đó, việc xây dựng, ban hành các quy định cụ thể liên quan gặp khó khăn, vướng mắc, nhất là về căn cứ, cơ sở pháp lý.

Trong đó, đặc biệt là liên quan đến tài chính trong sử dụng khu vực biển. Hiện nay, việc thu tiền sử dụng khu vực biển còn được nhiều quốc gia thực hiện theo phương thức đấu giá quyền sử dụng vùng biển. Đây là một phương thức quan trọng để phân bổ tài nguyên biển theo định hướng thị trường. Dựa trên đặc điểm ba chiều và phân cấp của tài nguyên biển, một cơ chế đấu giá quyền sử dụng vùng biển theo những ràng buộc của các mục đích sử dụng biển khác nhau; các chức năng được đề xuất và chức năng lợi ích toàn diện được thiết kế để đánh giá toàn diện giá trị kinh tế và đền bù sinh thái của quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện nhằm thúc đẩy việc sử dụng và phát triển đa cấp độ tài nguyên biển. Kết quả mô phỏng cho thấy so với việc đấu giá quyền sử dụng vùng biển theo chức năng, đấu giá đa thuộc tính có thể nâng cao hiệu quả của việc đấu giá quyền sử dụng vùng biển, đồng thời kết quả đấu giá cũng nâng cao sự hài lòng của Chính phủ và tiện ích cuối cùng của việc đấu giá quyền sử dụng vùng biển đồng thời cung cấp cơ sở lý luận cho việc đổi mới phương thức thu tiền sử dụng khu vực biển của nước ta.

Ngoài ra, cũng cần nghiên cứu, xem xét quy định việc xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển giao cho các địa phương có biển thay vì ban hành khung giá chung cho toàn quốc như hiện nay để đảm bảo tính cạnh tranh, tiềm năng, lợi thế của từng khu vực biển và của từng vùng biển thuộc phạm vi quản lý của các địa phương có biển.

Thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, cần nghiên cứu, bổ sung quy định làm căn cứ, cơ sở ban hành các tiêu chí, quy chế xử lý các xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; phân vùng sử dụng không gian biển ở cấp địa phương; quy định về phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển để sớm ổn định, thống nhất phạm vi quản lý trung ương, địa phương trên biển.

Bên cạnh đó, theo tinh thần quy định của Hiến pháp năm 2013, các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân (liên quan đến việc sử dụng khu vực biển) cần quy định trong văn bản “luật”.

Các quy định mang tính nguyên tắc về sử dụng tài nguyên không gian biển, cũng như quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển chưa được quy định trong Luật Biển Việt Nam. Đây là khoảng trống cần nghiên cứu, hoàn thiện, bổ sung đưa vào văn bản “luật” nhằm từng bước hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý sử dụng khu vực biển, cụ thể cần nghiên cứu, bổ sung trong Luật TNMTBHĐ.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Bối cảnh, quan điểm, mục tiêu sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực và Việt Nam

Tình hình quốc tế tiếp tục được dự báo có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều xu thế trái ngược đan xen lẫn nhau. Các vấn đề an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, ô nhiễm môi trường biển, suy thoái đa dạng sinh học là vấn đề toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc cấu trúc kinh tế, tổ chức đời sống xã hội của thế giới, trong đó có đại dương.

Ở khu vực Biển Đông, sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn có thể đe dọa đến hòa bình, ổn định trên Biển Đông. Các vùng biển của Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, nơi có 9 quốc gia cùng tiếp giáp là Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia, Bru-nây, Ma-lai-xia, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan. Biển Đông không chỉ là địa bàn chiến lược quan trọng đối với các nước trong khu vực mà còn là của cả Châu Á - Thái Bình Dương và thế giới. Với vị trí địa kinh tế - chính trị và quân sự của Biển Đông nên các quốc gia liên quan rất coi trọng lợi ích ở Biển Đông. Tại khu vực này đã và đang có những tranh chấp phức tạp về chủ quyền, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến xung đột nếu thiếu sự kiểm chế của các bên liên quan, sự tôn trọng luật pháp quốc tế và những nỗ lực có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Sự phức tạp này ngày càng gia tăng do những biến chuyển của tình hình kinh tế, chính trị, quân sự và an ninh ở khu vực và trên thế giới trong những năm gần đây. Ngoài ra, các vấn đề an ninh phi truyền thống như cướp biển, ô nhiễm môi trường, các hiện tượng cực đoan từ biến đổi khí hậu... cũng đang trở nên ngày càng nghiêm trọng hơn. Hiện nay, rác thải biển có mặt trong tất cả các môi trường sống ở biển với khoảng 8 triệu tấn.⁹⁰ Ước tính khoảng 9,5 triệu m³ chất thải của con người và 900 triệu m³ nước thải đô thị được thải ra hằng ngày,⁹¹ trong đó ước tính 80% nước thải toàn cầu đang được xả ra không được xử lý đổ vào các tuyến đường thủy trên thế giới.⁹² Vào năm 2023, mực nước biển trung bình toàn cầu cao hơn 101,4 mm so với mực nước năm 1993, đây là mức trung bình hàng năm cao nhất trong hồ sơ từ năm

⁹⁰ Hannah Ritchie and Max Roser (2018), "Plastic Pollution", Công bố tại website: *OurWorldInData.org*, xem tại: <https://ourworldindata.org/plastic-pollution>, truy cập ngày 14/7/2021.

⁹¹ UNEP (2016), *Sanitation, wastewater management and sustainability: from waste disposal to resource recovery*, © United Nations Environment Programme and Stockholm Environment Institute.

⁹² IWA (the International Water Association) (2017), *The International Water Association, Wastewater Report 2017*, trang 2.

1993 đến nay.⁹³ Trong bối cảnh đô thị dọc theo bờ biển trên khắp thế giới, mực nước biển dâng cao đe dọa cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc làm tại địa phương và các ngành công nghiệp khu vực, đồng thời đường sá, cầu cống, tàu điện ngầm, nguồn cung cấp nước, giếng dầu và khí đốt, nhà máy điện, nhà máy xử lý nước thải, bãi chôn lấp,... tất cả đều có nguy cơ bị đe dọa do mực nước biển dâng cao.⁹⁴

Những diễn biến này đã và đang ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và việc khai thác, sử dụng tài nguyên để phát triển kinh tế biển của các quốc gia ven biển. Trong bối cảnh đó, để bảo tồn đa dạng sinh học biển, bảo vệ môi trường biển và phát triển bền vững tài nguyên biển trong xu hướng tiến ra biển của các quốc gia trên thế giới, các điều ước quốc tế đã và đang ngày càng hoàn thiện. Hiệp định BBNJ vừa được các quốc gia thông qua vào ngày 19/6/2023 và Việt Nam đã ký Hiệp định này vào ngày 20/6/2023. Hiệp định BBNJ có mục tiêu chung là bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển của các khu vực ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia ở thời điểm hiện tại và lâu dài, thông qua việc thực hiện hiệu quả các điều khoản có liên quan của UNCLOS, hợp tác và phối hợp quốc tế. Hiệp định giải quyết bốn vấn đề chính: (1) Nguồn gen biển, bao gồm việc chia sẻ lợi ích công bằng và bình đẳng; (2) Các biện pháp như công cụ quản lý theo khu vực, bao gồm các khu bảo tồn biển; (3) Đánh giá tác động môi trường; (4) Xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển. Đồng thời, ngày 23 tháng 11 năm 2023, Chính phủ có Nghị quyết số 197/NQ-CP về việc gia nhập Công ước quốc tế về kiểm soát, quản lý nước dằn và cặn nước dằn của tàu năm 2004 (Công ước BWM) và Công ước sẽ có hiệu lực với Việt Nam kể từ ngày 24/4/2024. Công ước BWM quy định tất cả các tàu hành hải quốc tế được yêu cầu phải quản lý nước dằn tàu và trầm tích của chúng đến một tiêu chuẩn nhất định, theo một kế hoạch quản lý nước dằn tàu cụ thể. Bên cạnh đó, các quốc gia đang tích cực đàm phán vòng cuối cùng của Hiệp ước toàn cầu về ô nhiễm nhựa, trong đó có nội dung về phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rác thải nhựa từ nguồn phát sinh và trên biển. Hiệp ước này được thông qua và được các quốc gia tổ chức thực hiện sẽ góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa đại dương hiện nay.

Các vùng biển của Việt Nam bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế với diện tích khoảng 1 triệu km², đường bờ biển dài trên 3.260 km (tỷ lệ giữa chiều dài bờ biển với diện tích đất liền được xếp vào loại cao trên thế giới, khoảng 1 km bờ biển/100 km² đất liền, gấp 6 lần mức trung bình của thế giới). Việt Nam có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ và quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Bờ biển có hình dạng khúc khuỷu, nhiều eo, vũng, vịnh, đầm phá; có 114 cửa sông đổ ra biển và trung bình khoảng 25-30 km bờ biển có một cửa sông, điều này góp phần tạo nên giá trị lớn về sinh thái, kinh tế và quốc phòng, an ninh. Các vùng biển của nước ta chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ gió mùa Đông Bắc và Tây Nam, dòng chảy bề mặt và sóng biển đổi về hướng và cường độ theo

⁹³ <https://www.climate.gov/news-features/understanding-climate/climate-change-global-sea-level>.

⁹⁴ <https://www.climate.gov/news-features/understanding-climate/climate-change-global-sea-level>.

mùa gió trong năm, góp phần hình thành các vùng địa sinh thái và tài nguyên biển đa dạng.

Các vùng biển của nước ta giàu tài nguyên, là địa bàn quan trọng để phát triển kinh tế đất nước. Hiện nay, có khoảng 50% dân số cả nước sinh sống ở 28 tỉnh, thành phố có biển. Khu vực ven biển cũng là nơi tập trung các trung tâm công nghiệp lớn, có nhiều sân bay, cảng biển quan trọng, các căn cứ hải quân, kho tàng, các công trình kinh tế - quốc phòng khác. Nhu cầu phát triển kinh tế biển đã và đang gia tăng áp lực cho tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển.

- Về kinh tế biển: Tỷ trọng GRDP của 28 tỉnh, thành phố có biển đóng góp vào tổng GRDP toàn quốc đạt khoảng 50%.⁹⁵ GRDP bình quân đầu người của các tỉnh ven biển năm 2022 đạt 97,2 triệu đồng, cao hơn bình quân cả nước (96,6 triệu đồng).

Năm 2022, tổng số đội tàu biển Việt Nam là 1.477 tàu với tổng trọng tải 11,6 triệu DWT, tổng dung tích khoảng 07 triệu GT,⁹⁶ tổng sản lượng vận tải đạt 128,7 triệu tấn; ngành dầu khí đã khai thác được trên 425 triệu tấn dầu và khí ngưng tụ, trên 173 tỷ m³ khí thương phẩm, đóng góp 9,6% tổng thu ngân sách nhà nước; hải sản khai thác đạt trên 3,85 triệu tấn; nuôi trồng đạt 5,14 triệu tấn, tăng 6,4% so với năm trước; các khu kinh tế ven biển cả nước có 553 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án đạt 54,36 tỷ USD; có 1604 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án đạt 1.371.723,5 tỷ đồng; du lịch biển đã có sự phát triển nhanh chóng thời gian qua.⁹⁷

Một số địa phương có mức GRDP bình quân đầu người trong nhóm tốp đầu cả nước như Bà Rịa-Vũng Tàu (thứ nhất, 331 triệu đồng), Quảng Ninh (thứ 2, 198 triệu đồng), Hải Phòng (thứ 3, 175 triệu đồng).

Việt Nam được dự báo trở thành nền kinh tế lớn thứ 29 thế giới vào năm 2030 và sẽ vươn lên vị trí thứ 20 vào năm 2050 theo chỉ tiêu GDP đầu người theo sức mua tương đương (GDP PPP).⁹⁸ Tăng trưởng của cả nước dự tính khoảng 6,5-7,0% trong thời kỳ 2021 - 2030,⁹⁹ trong đó, 28 tỉnh có biển đóng góp khoảng 65-70% vào tổng GDP cả nước.¹⁰⁰

- Về xã hội: Điều kiện cơ sở hạ tầng KT-XH của các địa phương vùng ven

⁹⁵ Từ năm 2018 đến năm 2022: 50,93% (năm 2018); 51,00% (năm 2019); 50,05% (năm 2020); 49,83% (năm 2021); 50,07% (năm 2022). Nguồn: Báo cáo số 4092/TCTK-TKTH ngày 06/12/2023 của Tổng cục thống kê.

⁹⁶ Theo số liệu thống kê của Diễn đàn Thương mại và phát triển Liên hiệp quốc (UNCTAD), đội tàu Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Indonesia, Malaysia và Singapore) và thứ 30 trên thế giới.

⁹⁷ Giai đoạn 2018-11/2023, lượng khách du lịch và quốc tế đến các địa phương ven biển tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước, đạt 13,6%/năm về khách du lịch quốc tế và 12,3%/năm về khách du lịch nội địa. Tổng lượng khách quốc tế đến các tỉnh, thành phố ven biển đạt trên 36,4 triệu lượt khách, khách nội địa đạt 325,8 triệu lượt, tổng thu từ du lịch đạt 1.645 nghìn tỷ đồng.

⁹⁸ Dự báo của Price Water Cooperhouse (2017).

⁹⁹ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 xác định mục tiêu: “tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm”.

¹⁰⁰ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 nêu rõ: “các ngành kinh tế biển đóng góp 10% GDP cả nước; kinh tế 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển”.

biển đã có sự thay đổi rõ rệt; điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư được thu hẹp so với mặt bằng chung, đời sống của người dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Khoảng 90% người dân được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của địa phương; hạ tầng y tế được đầu tư nhưng chưa đều; chăm sóc dự phòng sức khỏe trẻ em có tiến bộ, song còn hạn chế về đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em.

- Về bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển: Chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam nhìn chung còn khá tốt với hầu hết các thông số môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép; một số thông số ô nhiễm (dầu mỡ, chất hữu cơ, chất lơ lửng,...) vượt giới hạn cho phép ở một số khu vực biển, song chỉ mang tính thời điểm. Hệ thống các khu bảo tồn biển tiếp tục được mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả, tuy nhiên diện tích khu bảo tồn biển vẫn còn hạn chế. Các hệ sinh thái tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, đặc biệt là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, đầm phá.

Với mục tiêu “Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh” của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì một trong những giải pháp chủ yếu là “Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia”. Triển khai thực hiện giải pháp này, Nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ đã ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tại Mục I tiểu mục 2 Phụ lục Danh mục kèm theo đã giao Bộ TN&MT nhiệm vụ: “Sơ kết, tổng kết việc thi hành và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo” để đánh giá những đạt được, chưa đạt được trong quá trình triển khai thực hiện, những khó khăn, bất cập nhằm cung cấp cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị, tại Mục II tiểu mục 5 Danh mục kèm theo giao Bộ TN&MT nhiệm vụ “Sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”. Đồng thời, Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ ngày 05/7/2023 về nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030 tại Mục III tiểu mục 2 điểm m giao Bộ TN&MT “đề xuất sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống pháp luật về biển và hải đảo trên cơ sở đánh giá, tổng kết việc thực hiện Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo”.

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp, chống chịu cao gắn với giảm phát thải ròng bằng không vào năm 2050, với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học được Đảng, Nhà nước quan tâm, doanh nghiệp và người dân ủng hộ. Do đó, việc phân bổ, quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững không gian biển phải theo các xu hướng này để đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Trong bối cảnh đó, việc xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật để khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo góp phần quan trọng phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững của nước ta, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia. Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 cần được nghiên cứu, đánh giá; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu, bối cảnh và tình hình mới.

1.2. Về quan điểm sửa đổi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Thứ nhất, cụ thể hóa các định hướng, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện mục tiêu Việt Nam thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII về Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

Thứ hai, các quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (sửa đổi) phải bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đồng bộ với các pháp luật chuyên ngành liên quan và phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia nhằm thúc đẩy phát triển bền vững tài nguyên biển và xã hội hóa đi đôi với tăng cường bảo vệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, gắn với yêu cầu cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả, hiệu lực.

Thứ ba, kế thừa các quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 đang phát huy hiệu quả; bãi bỏ các quy định bất cập; cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành cho phù hợp với thực tiễn, các yêu cầu về phát triển kinh tế biển, yêu cầu bảo vệ môi trường biển; bổ sung các quy định theo các yêu cầu về khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển trong tình hình mới. Luật hóa cho phát triển mô hình kinh tế biển xanh; xem xét đến các vấn đề an ninh phi truyền thống trên biển, an ninh tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nội luật hóa thực thi hiệu quả các điều ước quốc tế về tài nguyên, môi trường biển mà Việt Nam là thành viên.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới thể chế, chính sách theo hướng thu hút sự đầu tư của khối tư nhân trong khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển; trong đó chú trọng công tác điều tra, khảo sát, nghiên cứu khoa học về tài nguyên,

môi trường biển, hải đảo; khai thác sử dụng không gian biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển.

Thứ năm, giải quyết các mâu thuẫn, chồng chéo trong các chính sách, pháp luật có liên quan tới khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; các vấn đề đặt ra từ thực tiễn; hoàn thiện cơ chế, chế tài ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các Bộ, cơ quan ngang bộ và giữa trung ương với địa phương. Các quy định sửa đổi, bổ sung đề xuất đưa vào Luật phải là những vấn đề thuộc thẩm quyền Quốc hội; đối với quy định đã có nguyên tắc, quy định chung trong Luật nhưng còn chưa cụ thể, chi tiết và vấn đề thực tiễn biến động thường xuyên thì đề xuất bổ sung quy định giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, địa phương quy định.

1.3. Mục tiêu sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Một là, thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời các chủ trương, văn bản của Đảng, Nhà nước về biển, hải đảo; hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, thống nhất với pháp luật có liên quan; bảo đảm chất lượng, khả thi, tránh chồng chéo, trùng lặp, phù hợp với điều kiện hiện nay; bổ sung khoảng trống pháp luật để đảm bảo mục tiêu của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hai là, cắt giảm, cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ; loại bỏ các quy định rườm rà, cản trở việc thực thi, gây thất thoát, lãng phí các nguồn lực; phân cấp, phân quyền triệt để; xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm; tạo thể chế liên kết và tăng cường hiệu quả điều phối, phối hợp đi đôi với hoàn thiện quy định về thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái; tạo hành lang pháp lý rõ ràng, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp sử dụng không gian biển để khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo; giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

Ba là, đảm bảo quyền tiếp cận của người dân với biển, đảm bảo sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình khai thác, sử dụng không gian biển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển.

Bốn là, sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bảo đảm đồng bộ, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận, mang tính hệ thống; tạo nền tảng, khung khổ pháp lý thúc đẩy được các động lực tăng trưởng mới để phát triển nhanh, bền vững kinh tế biển; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển; góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

2. Kiến nghị, đề xuất định hướng nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

2.1. Về thuật ngữ “tài nguyên biển và hải đảo”

Sửa đổi, bổ sung thuật ngữ “tài nguyên biển và hải đảo” đảm bảo rõ ràng hơn, phù hợp với tình hình và bối cảnh mới.

2.2. Về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thống kê về tài nguyên biển và hải đảo

a) Về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

(1) Về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển

Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể hơn đảm bảo các bộ, ngành, địa phương thực hiện các đề án, nhiệm vụ, dự án điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển không thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải lấy ý kiến của Bộ TN&MT về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi, nội dung điều tra, tính khả thi, hiệu quả; sau khi phê duyệt phải gửi quyết định phê duyệt và thông tin về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ khu vực điều tra của dự án, đề án, nhiệm vụ về Bộ TN&MT; sau khi nghiệm thu phải nộp sản phẩm vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển do Bộ TN&MT quản lý.

(2) Về nghiên cứu khoa học biển của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 17 để làm rõ thêm về đối tượng là “tổ chức, cá nhân nước ngoài” nghiên cứu trong vùng biển Việt Nam có bao gồm các nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu nghiên cứu khoa học để phục vụ xây dựng dự án khai thác, sử dụng tài nguyên biển hay không.

- Sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể hơn vai trò, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc có ý kiến về hồ sơ cấp phép; trong kiểm tra, giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

- Sửa đổi quy định tại điểm g khoản 2 Điều 20 theo hướng mở hơn như chỉ bắt buộc phải xin ý kiến bằng văn bản khi có sự thay đổi về lộ trình khảo sát hoặc thay đổi lớn về thời gian khảo sát so với giấy phép được cấp hoặc thay đổi thiết bị, phương pháp nghiên cứu mà thiết bị, phương pháp này có thể gây ảnh hưởng tới an ninh, quốc phòng và môi trường biển, còn đối với thay đổi khác chỉ cần thông báo cho Bộ TN&MT và các cơ quan liên quan để quản lý, giám sát kịp thời.

- Sửa đổi quy định tại điểm i khoản 2 Điều 20 quy định về giao nộp “mẫu vật gốc” để đảm bảo tính khả thi của việc triển khai thực hiện.

(3) Về quản lý đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không sử dụng ngân sách nhà nước

Để quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển bằng vốn ngoài ngân sách thì cần phải sửa đổi, bổ sung thêm một Mục vào Chương III một số quy định như sau:

- Quy định về căn cứ, điều kiện đề nghị cấp phép/chấp thuận hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không sử dụng ngân sách nhà nước.

- Quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc cấp phép/chấp thuận hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không sử dụng ngân sách nhà nước.

- Quy định về quyền lợi, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thực hiện việc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không sử dụng ngân sách nhà nước.

(4) Về quy định thống kê tài nguyên biển

Bãi bỏ quy định tại Điều 16 về thống kê tài nguyên biển và hải đảo hoặc sửa đổi quy định này theo hướng dẫn chiều thực hiện theo pháp luật về thống kê.

2.3. Về quản lý tổng hợp vùng bờ

a) Về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức; trình tự thủ tục để thực hiện việc xác định các khu vực cho các hoạt động khai thác, sử dụng với mục đích cụ thể trong Luật TNMTBHD cho phù hợp với thực tiễn.

b) Về hành lang bảo vệ bờ biển

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 23, theo đó làm rõ quy định về điều chỉnh khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển hoặc sửa đổi, bổ sung khoản 5 theo hướng quy định giao Chính phủ quy định chi tiết về điều chỉnh khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

- Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 23 về chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển để phù hợp với điều kiện bờ biển của một số tỉnh có đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ở sâu trong đất liền.

- Sửa đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 theo hướng bãi bỏ cụm từ “lấn biển”.

c) Về bổ sung quy định về vấn đề mới - quy định về bảo vệ vùng bờ

Để phù hợp với phân vùng sử dụng (gồm vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt và khu vực khuyến khích phát triển) trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, đồng thời để bảo vệ vùng bờ do hoạt động khai thác, sử dụng, xói, sạt lở bờ biển, biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đề xuất bổ sung một Mục tại Chương IV quy định để bảo vệ vùng bờ, gồm các quy định sau:

- Bổ sung quy định về nghiêm cấm, hạn chế hoạt động trong vùng khai thác có điều kiện (theo Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và Quy hoạch không gian biển quốc gia).

- Bổ sung quy định nghiêm cấm xây dựng các công trình/ nhà máy/ hoạt động sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển ở vùng khai thác có điều kiện (theo Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và Quy hoạch không gian biển quốc gia).

- Bổ sung quy định để cấm một số hoạt động có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển (các công trình sản xuất bột giấy, hóa chất, công nghiệp hóa chất, in, nhuộm, thuộc da, mạ điện, sản xuất bia, lọc dầu, rửa bãi biển, phá dỡ tàu và các công trình sản xuất khác có nguy cơ gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường biển ở vùng đất ven biển).

- Bổ sung quy định để nghiêm cấm việc khai thác cát biển trong phạm vi vùng bờ có nguy cơ xói, sạt lở bờ biển hoặc khai thác phải có các điều kiện nhất định (khi khai thác cát biển phải đảm bảo bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển; không gây xói lở bờ biển,...).

- Bổ sung các quy định để nghiêm cấm ở vùng đất ven biển để xây dựng công trình sử dụng vật liệu chứa quá nhiều chất phóng xạ hoặc các vật liệu dễ bị rò rỉ các chất độc hại, nguy hiểm; gây xói mòn, bồi lắng, làm hư hại các điểm cơ sở để xác định đường cơ sở và môi trường xung quanh, gây nguy hiểm cho tài nguyên, hệ sinh thái biển, sự ổn định của bờ biển.

2.4. Về quản lý tài nguyên hải đảo

- Sửa đổi, bổ sung các quy định tại Chương V về quản lý tài nguyên, hải đảo để thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia và yêu cầu thực tế về quản lý hải đảo.

- Sửa đổi, bổ sung quy định khoản 1 Điều 40 về phân loại hải đảo để phù hợp với thực tiễn.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động xây dựng mới công trình, lắp đặt thiết bị cần thiết để phục vụ cho công tác bảo vệ, bảo tồn hải đảo.

2.5. Về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và nhận chìm ở biển

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm soát nguồn ô nhiễm môi trường biển có nguồn gốc từ đất liền và từ các hoạt động trên biển

Để bảo vệ môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền, Luật TNMTBHD cần sửa đổi, bổ sung để quy định cụ thể về nội dung và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc kiểm soát nguồn ô nhiễm từ đất liền và sự tham gia phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan cần được quy định chặt

chế độ công tác bảo vệ môi trường biển do nguồn ô nhiễm từ đất liền được kiểm soát hiệu quả tại Mục 1 Chương IV, cụ thể:

- Quy định cụ thể về điều kiện để kiểm soát các điểm xả nước thải từ các hoạt động ở vùng biển ven bờ trực tiếp thải ra biển.

- Quy định về các khu vực nghiêm cấm đặt các điểm xả nước thải ra biển; nghiêm cấm các chất xả ra biển.

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan trong việc quản lý các điểm nước thải từ các hoạt động ở vùng biển ven bờ trực tiếp xả thải ra biển.

- Quy định về việc kiểm soát một số nước thải đặc thù xả ra biển như nước thải có nhiệt, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp,...

- Quy định về kiểm soát nguồn ô nhiễm từ vùng đất ven biển.

- Quy định về trách nhiệm kiểm soát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm nước từ các con sông chảy ra biển; ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm trên các sông ra biển.

- Quy định về trách nhiệm kiểm soát và xử lý chất Nitơ và Photpho từ trong đất liền đổ ra biển.

- Quy định về xử lý dây cáp và ống dẫn ngầm trên biển sau khi hết thời hạn sử dụng.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền phê duyệt bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo tại khoản 4 Điều 49 (phân cấp).

c) Bổ sung quy định về kiểm soát rác thải biển

Bổ sung một Mục tại Chương VI về kiểm soát rác thải biển để kiểm soát các nguồn phát sinh rác thải biển, thu gom, xử lý rác thải trong môi trường biển, cụ thể:

(i) Bổ sung quy định kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do rác thải biển phát sinh từ hoạt động khai thác thủy sản

- Quy định về trách nhiệm trang bị thiết bị lưu chứa của chủ phương tiện đánh bắt thủy sản đối với chất thải rắn sinh hoạt, ngư cụ bị hỏng; trách nhiệm phân loại chất thải rắn sinh hoạt của ngư dân trên phương tiện khai thác thủy sản.

- Quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý cảng cá trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải biển phát sinh từ tàu thuyền khai thác thủy sản.

(ii) Bổ sung quy định kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do rác thải biển phát sinh từ đất liền

- Quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc quan trắc, giám sát, đánh giá, xác định mức độ ô nhiễm rác thải biển từ cửa sông ra biển; trách nhiệm thu gom rác thải biển từ cửa sông ra biển.

- Quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải biển từ sông ra biển.

- Quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc lắp đặt các trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải biển ở các bãi biển, khu vực phục vụ các hoạt động du lịch, vui chơi giải trí công cộng ở vùng ven biển.

(iii) Bổ sung quy định kiểm soát ô nhiễm rác thải biển phát sinh từ các đảo nhỏ và đảo nhân tạo

- Quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp xã, cấp huyện ở những đảo nhỏ thuộc phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm lắp đặt các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động trên đảo nhỏ và tổ chức việc thu gom định kỳ.

- Quy định trách nhiệm của các tổ chức có hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch, hộ gia đình, cá nhân trên các đảo nhỏ có trách nhiệm phân loại và thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định.

(iv) Kiểm soát ô nhiễm rác thải biển phát sinh từ hoạt động khai thác đáy biển

- Quy định trách nhiệm của chủ thiết bị, giàn khoan trên biển trong việc trang bị thiết bị lưu trữ và tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc giám sát việc thu gom và xử lý rác thải biển từ thiết bị, giàn khoan trên biển.

(v) Bổ sung quy định kiểm soát rác thải biển phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản trên biển

- Quy định trách nhiệm của chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản trong việc lắp đặt thiết bị lưu chứa phù hợp; phân loại chất thải rắn phát sinh và thực hiện việc thu gom theo quy định.

- Quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc thiết lập phương thức/mô hình thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải biển phát sinh từ hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- Quy định về việc giảm sử dụng phao xốp trong nuôi biển; thay thế một số vật tư, dụng cụ chuyên dùng bằng vật liệu thân thiện môi trường hoặc nhựa sử dụng nhiều lần.

(vi) Bổ sung quy định kiểm soát rác thải biển xuyên biên giới

- Quy định cơ quan đầu mối ở trung ương trong việc thực hiện giám sát, điều tra, đánh giá nguồn gốc rác thải biển xuyên biên giới; phối hợp, hợp tác với

các quốc gia ở khu vực và tổ chức quốc tế để phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm môi trường biển do rác thải biển xuyên biên giới.

- Quy định trách nhiệm của bộ, ngành có liên quan và cơ quan ở địa phương phối hợp để phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm môi trường biển do rác thải biển xuyên biên giới.

(vii) Bổ sung quy định về thu gom và xử lý rác thải biển trong môi trường biển

- Bổ sung quy định về trách nhiệm thu gom và xử lý rác thải biển, theo đó phân công trách nhiệm cho các cơ quan ở địa phương từ cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh và cơ quan trung ương là các bộ, ngành có liên quan.

Việc phân công trách nhiệm của các cơ quan trong việc thu gom cần xem xét trên cơ sở phạm vi không gian. Đối với các cấp xã, huyện có thể xem xét trong phạm vi quản lý hành chính ở vùng ven biển. Đối với cấp tỉnh và cơ quan trung ương có để xem xét phân theo phạm vi đang được giao quản lý các hoạt động trên các vùng biển Việt Nam.

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm biển do rác thải biển trong phạm vi quản lý của mình và xây dựng phương án để thu gom và xử lý rác thải biển trong môi trường biển và vùng ven biển.

d) Sửa đổi, bổ sung quy định về ứng phó sự cố tràn dầu trên biển

- Sửa đổi, bổ sung quy định về ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển để phù hợp với quy định của Luật Phòng thủ dân sự liên quan đến các hoạt động chuẩn bị, ứng phó sự cố.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 54 về xác định và thông báo khu vực hạn chế hoạt động để phù hợp với thực tiễn và pháp luật liên quan.

đ) Bổ sung quy định về bồi thường ô nhiễm dầu

Để thực thi Công ước CLC 1992 và Công ước BUNKER và phù hợp với thực tiễn của nước ta, đề xuất việc quy định riêng một mục tại Chương VI về bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu trong Luật TNMTBHD như sau:

- Quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển cho phù hợp với quy định của Công ước CLC và Công ước BUNKER.

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan chịu trách nhiệm bồi thường.

- Quy định về các đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường, đặc biệt khi có nhiều hơn một cá nhân gây ô nhiễm dầu trên biển.

- Quy định về thẩm quyền trách nhiệm trong việc xác định thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển.

- Quy định về biện pháp bảo đảm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu, tàu thuyền có nguy cơ gây tràn dầu khi đi qua vùng biển thuộc quyền tài phán của Việt Nam.

e) Về nhận chìm ở biển

- Sửa đổi, bổ sung quy định giải thích thuật ngữ “nhận chìm ở biển”.
- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 59 về thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đối với việc nhận chìm chất nạo vét cho phù hợp với thực tiễn.
- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhận chìm ở biển trong một số trường hợp đặc biệt.
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định và công bố khu vực nhận chìm ở biển.
- Sửa đổi, bổ sung quy định để thực hiện lồng ghép thủ tục hành chính thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thủ tục hành chính cấp phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm.
- Bổ sung quy định về giám sát việc thực hiện nhận chìm ở biển tại khoản 3 Điều 62.

2.6. Về quan trắc, giám sát tổng hợp và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Về quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Sửa đổi, bổ sung các quy định về quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để đồng bộ, thống nhất trong các hệ thống quan trắc, giám sát liên quan về môi trường, khí tượng thủy văn.

b) Về hệ thống thông tin dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Sửa đổi, bổ sung Điều 68 về các loại dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
- Bổ sung quy định về phương thức, hình thức, loại dữ liệu...đề các bộ, ngành và địa phương thực hiện việc cung cấp dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 70 quy định về cập nhật dữ liệu và các quy định cụ thể về phương thức, hình thức tích hợp, chia sẻ, trao đổi dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo giữa Bộ TN&MT với các bộ, ngành và địa phương liên quan để đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện.

2.7. Bổ sung quy định về quản lý hoạt động sử dụng không gian biển trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

“Luật hóa”, bổ sung mới các quy định về quản lý, sử dụng không gian biển, cụ thể:

- + Quy định về nguyên tắc giao khu vực biển; căn cứ giao khu vực biển.
- + Quy định về các trường hợp không phải giao khu vực biển.

+ Quy định về thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển.

+ Quy định về quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển.

+ Quy định về thời hạn giao, công nhận khu vực biển.

+ Quy định về sử dụng khu vực biển để nhận chìm.

+ Quy định về tiền sử dụng khu vực biển; miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển; thẩm quyền thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển

+ Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được tham gia đấu giá quyền sử dụng khu vực biển; thẩm quyền thực hiện đấu giá quyền sử dụng khu vực biển.

+ Quy định về quyền và nghĩa vụ trong chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, thừa kế, góp vốn quyền sử dụng khu vực biển.

+ Quy định về quyền và nghĩa vụ, trình tự thủ tục đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trong nước/nhà đầu tư khi được giao khu vực biển không có nguồn vốn đầu tư nước ngoài, sau khi được giao khu vực biển thì các tổ chức, cá nhân/nhà đầu tư thực hiện cổ phần hóa, chuyển nhượng cổ phần hoặc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mua cổ phần, cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

+ Quy định về quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong quá trình khai thác, sử dụng khu vực biển.

+ Quy định về trách nhiệm tháo dỡ, xử lý các công trình, thiết bị trên biển sau khi hết thời hạn sử dụng hoặc hết thời hạn khai thác, sử dụng khu vực biển.

+ Quy định làm căn cứ, cơ sở ban hành các tiêu chí, quy chế xử lý các xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; phân vùng sử dụng không gian biển ở cấp địa phương; quy định về phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển để sớm ổn định, thống nhất phạm vi quản lý trung ương, địa phương trên biển.

2.8. Về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển của các khu vực ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia trong Hiệp định BBNJ

Nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy định để nội luật hóa quy định có liên quan trong Hiệp định BBNJ.

2.9. Về kiểm soát và quản lý ô nhiễm biển bởi sinh vật ngoại lai được vận chuyển thông qua nước dẫn tàu theo Công ước quốc tế về kiểm soát, quản lý nước dẫn và cặn nước dẫn của tàu năm 2004

Nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy định để kiểm soát và quản lý ô nhiễm biển bởi sinh vật ngoại lai được vận chuyển thông qua nước dẫn tàu để thực thi Công ước quốc tế về kiểm soát, quản lý nước dẫn và cặn nước dẫn của tàu năm 2004.

II. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

1. Về công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản hướng dẫn thi hành

- Đầu tư nguồn lực cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm đáp ứng được với nhu cầu thực tiễn để công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật được thực hiện thường xuyên, liên tục, đầy đủ, kịp thời.

- Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật ở cấp cơ sở để đáp ứng được với nhu cầu, đòi hỏi của công tác phổ biến, tuyên truyền về Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành.

- Đổi mới hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đa dạng hóa các hoạt động, sáng tạo, đổi mới trong cách thức phổ biến tuyên truyền về Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành đến các đối tượng khác nhau.

2. Về công tác tổ chức, bộ máy; nguồn lực thực hiện

- Bố trí, sắp xếp, tăng cường nguồn nhân lực đầy đủ để đảm bảo việc triển khai thực hiện hiệu quả Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ thuật cho đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về biển, hải đảo ở địa phương.

- Cần tiếp tục nghiên cứu toàn diện về nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu có tính định hướng nhiệm vụ lâu dài, cụ thể: cần làm rõ vị trí, mô hình tổ chức, nhân sự quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển đảo ở địa phương (tỉnh, huyện, xã); phân định rõ nội dung, trách nhiệm, cơ chế phối hợp thực hiện giữa các cơ quan liên quan (nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên và môi trường; các ngành chuyên môn; bộ đội biên phòng; công an; cảnh sát biển;) và trong nội bộ ngành tài nguyên và môi trường ở địa phương (lĩnh vực môi trường và quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo), không để khoảng trống dẫn đến sự lúng túng trong bố trí biên chế, nhân sự và thiếu thống nhất trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở địa phương về công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

- Tăng cường đầu tư nguồn tài chính, trang thiết bị hiện đại để đảm bảo thực hiện hiệu quả Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Về việc thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Tập trung, ưu tiên nguồn lực để khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; đặc biệt là hoàn thiện việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; lập hồ sơ hải đảo; phân vùng rủi ro ô nhiễm.

- Bộ, ngành, UBND các tỉnh có biển đầu tư nguồn lực thực hiện hiệu quả công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; công tác kiểm soát các nguồn ô nhiễm biển; công tác khắc phục và bồi thường ô nhiễm do sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển.

4. Về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

- Quy định riêng thành một Nghị định về chế tài xử lý các vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, đồng thời bổ sung các hành vi vi phạm pháp luật như vi phạm các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển, quy định về bảo vệ môi trường biển; quy định cụ thể và điều chỉnh các mức phạt phù hợp để đảm bảo tính chất răn đe, tính nghiêm minh của pháp luật với lĩnh vực này.

- Bổ sung quy định thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm hành chính của cán bộ, công chức đang thi hành công vụ và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam để tăng cường hiệu quả trong công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Tăng cường chế độ thông tin báo cáo trong công tác thanh tra, kiểm tra lĩnh vực biển, hải đảo của địa phương với trung ương để nắm bắt kịp thời tình hình thi hành pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực biển, hải đảo ở địa phương.

- Tăng cường đầu tư các trang thiết bị tiên tiến áp dụng trong việc phát hiện các hành vi vi phạm quy định của Luật TNMTBHD và văn bản hướng dẫn thi hành để đề cung cấp bằng chứng khi tiến hành xử phạt đúng người đúng tội.

*

* *

Trên đây là Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng kính trình Chính phủ xem xét, chỉ đạo, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, BHDVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân